

## LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh CNH – HĐH nhằm xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam XHCN. Nền kinh tế Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới với nhiều cơ hội và thách thức. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, đa hình thức sở hữu làm cho tình hình cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt hơn. Các doanh nghiệp muốn thắng thế trong cạnh tranh và đạt được mục tiêu của mình thì phải tiến hành nghiên cứu thị trường để sản phẩm sản xuất ra có đủ chất lượng với giá cả hợp lý. Trong xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt cùng với sự khan hiếm của các nguồn lực, việc giảm chi phí kinh doanh nâng cao chất lượng sản phẩm là nhu cầu bức thiết của bất cứ đơn vị, tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh nào. Các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, hộ gia đình kinh doanh, hợp tác xã, các doanh nghiệp nước ngoài hay liên doanh đều coi đó là nhiệm vụ chiến lược để tồn tại và phát triển cho dù mục đích của mỗi loại hình doanh nghiệp có khác nhau ngoài mục đích chung trên là lợi nhuận. Đối với doanh nghiệp nhà nước, trước đây trong thời kỳ bao cấp, hoàn toàn sản xuất theo mệnh lệnh, kế hoạch nhà nước rút xuống. Sau đại hội VI của đảng (1986) và tiếp tục hoàn thiện, phát triển đường lối đổi mới trong các đại hội VII và VIII, doanh nghiệp nhà nước ngày càng được tự chủ hơn. Do đó với các doanh nghiệp này việc giảm chi phí kinh doanh không ngoài mục đích tăng lợi nhuận ( với doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh), mang lại sản phẩm rẻ có chất lượng tốt cho mọi người (với doanh nghiệp nhà nước công ích) và tiết kiệm chống lãng phí và sử dụng hiệu quả nguồn lực của quốc gia. Còn với loại hình doanh nghiệp khác, quản lý được tốt các chi phí cũng đều là tiền đề của hạ giá thành sản phẩm. Nó tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh về giá. Doanh nghiệp nào có mức giá hợp lý sẽ bán được nhiều hơn và từ đó thu hồi vốn nhanh và tăng lợi nhuận. Mặt khác nó giúp doanh nghiệp kiểm soát được các nguồn lực của mình để sử dụng có hiệu quả. Như vậy có thể nói, với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh luôn phải nghĩ đến phương trình kinh tế cơ bản nhất, đơn giản nhất nhưng cũng không dễ giải. Đó là : Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí. Để tăng lợi nhuận thì hoặc là tăng doanh thu hoặc giảm chi phí hoặc mức tăng doanh thu phải lớn hơn mức tăng chi phí. Trong đó việc giảm chi phí vẫn được coi là linh hồn, nhân tố chất lượng của phương trình này. Nhận thức được tầm

quan trọng của công tác quản lý chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm đối với các doanh nghiệp nói chung và đối với Công ty Cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1 nói riêng. Bằng những kiến thức đã học ở nhà trường và nhờ sự hướng dẫn tận tình của Th.s - thầy giáo: Vũ Hùng Quyết, cùng các anh chị trong Công ty em đã mạnh dạn chọn đề tài: “**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và xây dựng số 1**”.

Kết cấu của đề tài:

**Chương 1:** Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

**Chương 2:** Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1

**Chương 3:** Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1.

Do trình độ lý luận và thời gian nghiên cứu còn hạn chế nên bài viết của em chắc chắn còn nhiều thiếu sót, hạn chế. Em rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô giáo, và các cô chú trong Công ty để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

**CHƯƠNG 1:**

**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

**1.1. Các khái niệm cơ bản về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

**1.1.1. Chi phí sản xuất**

**1.1.1.1. Khái niệm và bản chất chi phí sản xuất**

Chi phí là một phạm trù quan trọng gắn với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh là toàn bộ các chi phí về lao động sống (chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương), lao động vật hóa (Chi phí nguyên vật liệu...) và các chi phí khác được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm)

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có đủ 3 yếu tố cơ bản là:

- + Đối tượng lao động
- + Tư liệu lao động
- + Sức lao động

Tương ứng với các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh là các chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

- + Chi phí về các đối tượng lao động (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ...)
- + Chi phí về các loại tư liệu lao động chủ yếu (Tài sản cố định)
- + Chi phí về lao động (Chi phí nhân công)
- + Chi phí về các loại dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác

Trong nền kinh tế thị trường, các chi phí trên đều được đo lường, tính toán bằng tiền, gắn với thời gian nhất định.

Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính:

+ Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong một thời gian nhất định.

+ Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

Vì vậy: thực chất của chi phí là chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào tập hợp cho từng đối tượng tính giá.

### **1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.**

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản khác nhau cả về nội dung kinh tế, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí... trong quá trình kinh doanh, hạch toán chi phí sản xuất theo từng loại sẽ nâng cao tính chi tiết của thông tin hạch toán, phục vụ đắc lực cho công tác kế hoạch hóa và quản lý nâng cao hiệu quả kinh tế của chi phí. Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích, và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

#### ***a, Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí.***

Căn cứ vào nội dung và tính chất kinh tế của chi phí, chi phí sản xuất được phân thành các yếu tố chi phí. Mỗi yếu tố chi phí bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục đích và tác dụng của nó ra sao. Cách phân loại này còn gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành năm yếu tố chi phí sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác.

+ Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương doanh nghiệp phải trả cho những người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số tiền khấu hao các loại TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua từ bên ngoài như điện, nước, điện thoại,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố chi phí đã nêu trên.

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong việc quản lý chi phí sản xuất. Nó cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất chiếm trong tổng số. Từ đó giúp cho công tác phân tích chi phí sản xuất, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Đồng thời nó còn cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, kế hoạch cung ứng vật tư, tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau.

***b, Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí***

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Chính vì vậy, phân loại chi phí theo cách này còn được gọi là phân loại chi phí theo khoản mục chi phí. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT): Bao gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Kinh phí công đoàn (KPCĐ), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).
- + Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí được sử dụng ở các phân xưởng, đội sản xuất như:
  - + Chi phí nhân viên phân xưởng: Bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phải trả, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, đội sản xuất.
  - + Chi phí vật liệu: Bao gồm chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích là phục vụ và quản lý sản xuất.
  - + Chi phí dụng cụ: Bao gồm chi phí về công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.
  - + Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất và sử dụng.
  - + Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động sản xuất và quản lý phân xưởng, đội sản xuất.

+ Chi phí bằng tiền khác: Là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc sản xuất và quản lý phân xưởng sản xuất.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

**c, Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm, công việc hoàn thành trong kỳ.**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 2 loại:

- Chi phí khả biến (Biến phí): Là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ. Thuộc loại chi phí này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí bất biến (Định phí): Là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh, phân tích điểm hòa vốn, và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

**d, Phân loại chi phí theo lĩnh vực hoạt động bao gồm :**

- Chi phí sản xuất kinh doanh: là những chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ và quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí tài chính: là những chi phí liên quan đến việc huy động, quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp nhằm mục đích kiếm lời.
- Chi phí khác: là các chi phí liên quan đến hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **1.1.2. Giá thành sản phẩm.**

#### **1.1.2.1. Khái niệm, bản chất của giá thành sản phẩm.**

Xét về thực chất, thì chi phí sản xuất kinh doanh là sự chuyển dịch vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định, nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, để quản lý có hiệu quả và kịp thời đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các nhà quản trị doanh nghiệp luôn cần biết số chi phí chi ra cho từng loại hoạt động, sản phẩm, dịch vụ trong kỳ là bao nhiêu, số chi phí đã chi đó cấu thành trong số sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã

hoàn thành là bao nhiêu. Giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ sẽ giúp nhà quản trị doanh nghiệp trả lời được câu hỏi này.

❖ **Khái niệm:** Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa được tính trên một đại lượng kết quả sản phẩm hoàn thành nhất định.

❖ **Bản chất:** Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong suốt quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đang thực hiện nhằm đạt được những mục đích sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí bỏ ra là thấp nhất. Giá thành còn là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả kinh tế các hoạt động sản xuất cũng như hiệu quả quản trị chi phí của doanh nghiệp.

#### ❖ **Chức năng của giá thành sản phẩm**

– Chức năng bù đắp chi phí thể hiện là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm nhất định phải bù đắp bằng chính số tiền thu được về tiêu thụ, bán sản phẩm và có lãi.

– Chức năng lập giá: Thể hiện giá bán sản phẩm phụ thuộc vào quy luật cung cầu thị trường, giá bán là biểu hiện giá trị của sản phẩm phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định. Thông qua giá bán sản phẩm mà đánh giá mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Như vậy giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Giá thành sản phẩm cao hay thấp, tăng hay giảm đồng nghĩa với lãng phí hay tiết kiệm lao động xã hội trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, giá thành sản phẩm cao hay thấp đều phản ánh kết quả của việc quản lý, sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp.

#### **1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.**

##### **a, Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia làm 3 loại:

– **Giá thành sản phẩm kế hoạch:** Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình SXKD của doanh nghiệp trong một kỳ. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ

SXKD của doanh nghiệp, nó là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

– Giá thành sản phẩm định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chi phí tính cho một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Giá thành sản phẩm định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình SXKD của doanh nghiệp.

– Giá thành thực tế: là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Là cơ sở để xác định kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp, từ đó xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như đối với các bên liên quan.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức cho phù hợp

### ***b, Phân loại theo phạm vi tính giá thành.***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia làm 2 loại:

– Giá thành sản xuất sản phẩm: Bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc đã hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng hạch toán thành phẩm, tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

– Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp biết được kết quả kinh doanh của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

Giá thành toàn bộ = Giá thành sản xuất + Chi phí QLDN + Chi phí bán hàng

Cách phân loại này giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên,



do hạn chế nhất định nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa nghiên cứu, ít được áp dụng.

### **1.1.3. Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là 2 chỉ tiêu giống nhau về chất, đều là hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Nhưng, giữa chi phí sản xuất giữa và giá thành sản phẩm lại khác nhau trên 2 phương diện:

- *Về mặt phạm vi*: chi phí sản xuất gắn với 1 thời kỳ nhất định, còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành.
- *Về mặt lượng*: chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Thể hiện:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó:  $Z$  = Tổng giá thành sản phẩm

$Dđk$  = Tổng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

$Dck$  = Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

$C$  = Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Trong trường hợp đặc biệt:

$$Dđk = Dck, \quad Z = C$$

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau, chi phí sản xuất là đầu vào, là nguyên nhân dẫn đến kết quả đầu ra là giá thành sản phẩm. Mặt khác, số liệu của kế toán tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy, tiết kiệm được chi phí sẽ hạ được giá thành.

## **1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.**

### **1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.**

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm kế hoạch hợp lý, đúng đắn có ý nghĩa lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm. Do đó, để tổ chức tốt công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, đáp ứng đầy đủ, thiết thực, kịp thời yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Cần nhận thức đúng đắn vị trí kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ với các bộ phận kế toán liên quan;
- Xác định đúng đắn đối tượng kế toán chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo các phương án phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp;
- Xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành và phương pháp tính phù hợp, khoa học;
- Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với nguyên tắc, chuẩn mực, chế độ kế toán, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thu nhận - xử lý - hệ thống hoá thông tin về chi phí, giá thành của doanh nghiệp;
- Thường xuyên kiểm tra thông tin về kế toán chi phí, giá thành sản phẩm của các bộ phận kế toán liên quan và bộ phận kế toán chi phí và giá thành sản phẩm;
- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp ra được các quyết định 1 cách nhanh chóng, phù hợp với quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

### **1.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.**

#### **1.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.**

Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất chính là việc xác định phạm vi giới hạn mà kế toán tiến hành tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

+ *Nơi phát sinh chi phí có thể là:* phân xưởng, tổ đội, nhóm sản xuất hoặc toàn doanh nghiệp, giai đoạn sản xuất.

+ *Nơi chịu chi phí:* từng sản phẩm, từng đơn đặt hàng, nhóm sản phẩm, chi tiết từng bộ phận...

Để xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần căn cứ vào những tiêu thức sau:

- Căn cứ vào tính chất sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm: Nếu quy trình công nghệ của doanh nghiệp là giản đơn thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ. Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là từng giai đoạn công nghệ.

- Căn cứ vào loại hình sản xuất: Nếu doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc thì đối tượng tập hợp chi phí là từng sản phẩm đơn chiếc. Nếu doanh nghiệp sản xuất hàng loạt thì đối tượng tập hợp chi phí là từng nhóm sản phẩm, từng đơn đặt hàng, từng cụm chi tiết...
- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp, yêu cầu hạch toán của doanh nghiệp mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm hay từng giai đoạn sản xuất, từng quy trình công nghệ riêng biệt, từng phân xưởng, từng tổ đội sản xuất.
- Căn cứ địa điểm phát sinh chi phí và mục đích, công dụng của chi phí: Từ yêu cầu của việc tính giá thành mà xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo mục đích công dụng của chi phí.

Việc hạch toán chi phí sản xuất theo đúng đối tượng một cách hợp lý có ý nghĩa rất lớn trong việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất. Nó tạo điều kiện cho việc tính đúng, tính đủ, tính chính xác cho các đối tượng chịu chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp.

#### **1.2.2.2. Đối tượng tính giá thành**

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công vụ, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản xuất được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là đối tượng tính giá thành.

Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quá trình công nghệ, còn các doanh nghiệp có quá trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

***1.2.2.3. Môi quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.***

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích và kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Tuy vậy giữa hai khái niệm này vẫn còn có sự khác nhau nhất định.

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

Trong thực tế, một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể trùng với một đối tượng tính giá thành. Trong nhiều trường hợp khác, một đối tượng hạch toán chi phí sản xuất lại bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành hoặc một đối tượng tính giá thành sản phẩm có thể bao gồm nhiều đối tượng hạch toán chi phí sản xuất. Để phân biệt được đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất là một, cần dựa vào các cơ sở như quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất và yêu cầu, trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh.

***1.2.3. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất***

Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp mà kế toán sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất cho các đối tượng hạch toán chi phí đã xác định. Có hai phương pháp tập hợp chi phí sản xuất:

***1.2.3.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp***

Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, tức là đối với các loại chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ được tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

***1.2.3.2. Phương pháp tập hợp gián tiếp***

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được. Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn

tiêu thức hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$C_i = \frac{C}{T} \times t_i$$

Trong đó:  $C_i$  : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ  $i$

$C$  : Tổng chi phí sản xuất phát sinh đã tập hợp được cần phân bổ

$T$  : Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

$t_i$  : Đại lượng của tiêu chuẩn cần phân bổ

Tùy thuộc vào từng đối tượng cụ thể mà các doanh nghiệp tiến hành lựa chọn đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ sao cho hợp lý. Tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ là cơ sở đảm bảo độ tin cậy của thông tin được cung cấp.

### **1.3. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên**

#### **1.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT)**

*Nội dung:*

Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong lý được xác định theo công thức:

Chi phí thực tế nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ	=	Trị giá NVL đầu kỳ	+	Trị giá NVL xuất dùng trong kỳ	-	Trị giá NVL tồn cuối kỳ	-	Trị giá phế liệu thu hồi
----------------------------------------------------	---	--------------------	---	--------------------------------	---	-------------------------	---	--------------------------

*Phương pháp tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được căn cứ vào chứng từ xuất kho để tính ra giá thực tế vật liệu xuất dùng. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt như phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, lao vụ, dịch vụ) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó.

Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí không thể tổ chức hạch toán riêng biệt được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức

phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm....

$$\begin{matrix} \text{Chi phí vật liệu phân} & \text{Tổng tiêu thức phân} & \text{Hệ số} \\ \text{bổ cho từng đối tượng} & = \text{bổ của từng đối tượng} & \times \text{( tỷ lệ)} \\ \text{(hoặc sản phẩm)} & \text{( hoặc sản phẩm)} & \text{phân bổ} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Hệ số (tỷ lệ)} \\ \text{phân bổ} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho tất cả các đối tượng}} \times 100\%$$

*Chứng từ sử dụng:*

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho, thẻ kho, phiếu xuất sản xuất...
- Sổ chi tiết NVL, bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn, bảng phân bổ NVL....

*Tài khoản sử dụng:* Để theo dõi các khoản CPNVLTT kế toán sử dụng TK 621- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) với kết cấu như sau:

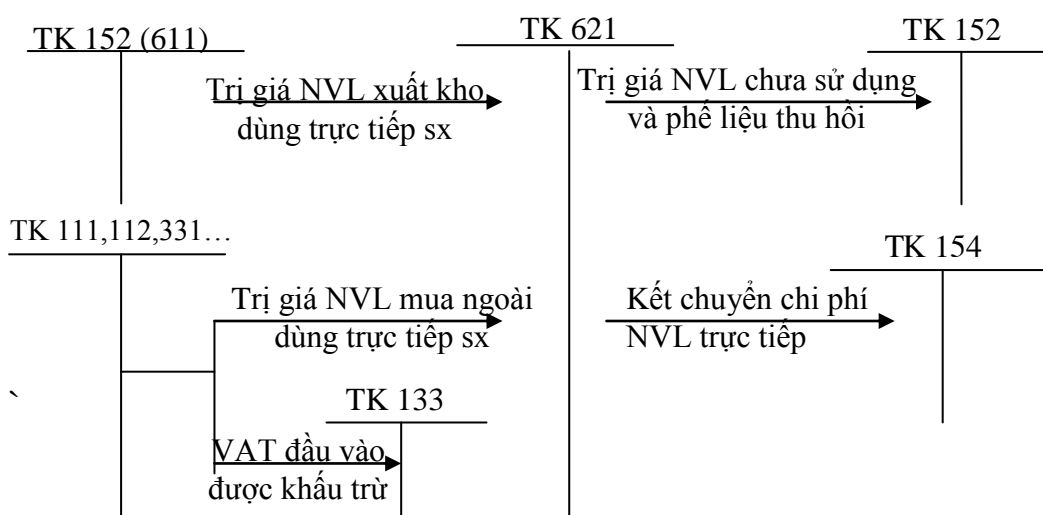
*Bên Nợ:* Tập hợp chi phí NVLTT thực tế phát sinh trong kỳ.

*Bên Có:* + Kết chuyển giá trị vật liệu dùng không hết trong kỳ  
+ Kết chuyển chi phí NVLTT sang TK tính giá thành

*TK 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.*

Hạch toán CPNVLTT theo phương pháp kê khai thường xuyên được minh họa theo sơ đồ dưới đây:

**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**



**1.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT)**

*Nội dung:* Chi phí NCTT là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

Chi phí NCTT sản xuất bao gồm tất cả các khoản tiền lương & trích theo lương liên quan đến sản xuất trong kỳ, không phân biệt là đã thanh toán cho người lao động hay chưa. Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) tính vào chi phí nhân công trực tiếp căn cứ vào tổng số tiền lương công nhân sản xuất và tỷ lệ trích quy định theo quy chế tài chính hiện hành của từng thời kỳ.

*Phương pháp tập hợp:*

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính cho từng đối tượng chịu chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan tới nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp được thì hạch toán chung sau đó phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí. Tiêu chuẩn phân bổ có thể là: chi phí tiền công định mức hoặc kế hoạch, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất...

*Chứng từ sử dụng:*

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ tiền lương...

*Tài khoản sử dụng:*

Để tập hợp chi phí NCTT kế toán sử dụng TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí NCTT trong kỳ, cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản chi phí sản xuất và tính giá thành.

*Nội dung kết cấu TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp:*

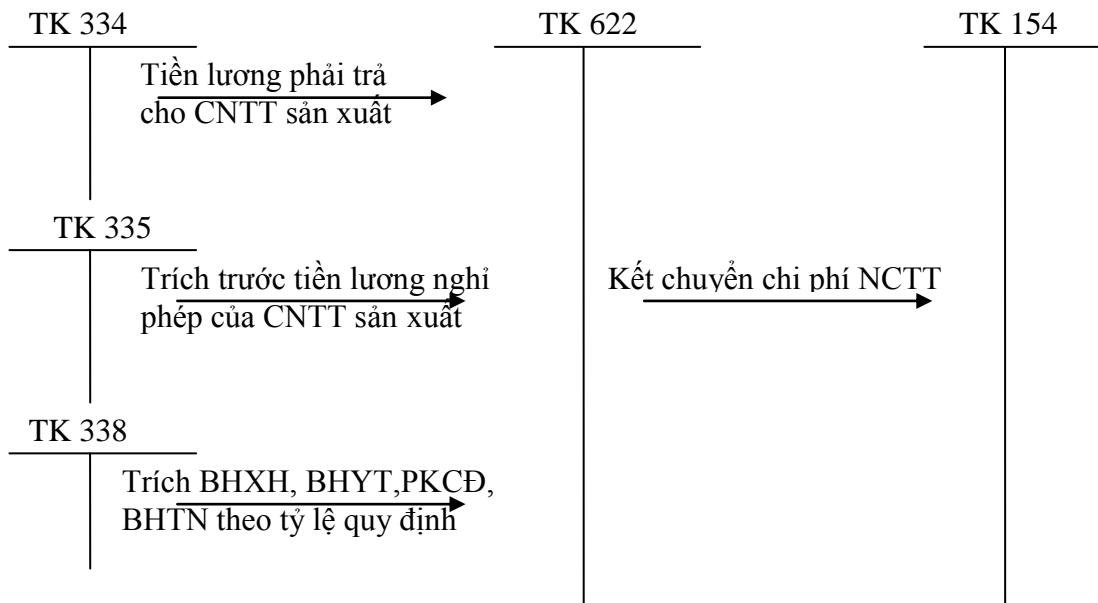
*Bên Nợ:* tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

*Bên Có:* kết chuyển chi phí NCTT để tính giá thành sản phẩm.

*TK 622 cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.*

Hạch toán CPNCTT được khái quát theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**



**1.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung (CP SXC)**

*Nội dung:* Chi phí sản xuất chung là những chi phí sản xuất gián tiếp có liên quan chung đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp ngoài CPNVLT và CPNCTT.

Chi phí sản xuất chung gồm các khoản chi phí:

- + Chi phí nguyên vật liệu
- + Chi phí công cụ dụng cụ
- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác

*Phương pháp tập hợp:*

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Một doanh nghiệp có nhiều phân xưởng sản xuất phải mở sổ chi tiết tập hợp chi phí sản xuất chung cho từng phân xưởng. Chi phí sản xuất chung của phân xưởng nào được kết chuyển vào sản phẩm, công việc của phân xưởng đó. Tuy nhiên nếu phân xưởng có nhiều loại sản phẩm thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm, công việc có liên quan theo một tiêu thức phân bổ hợp lý. Tiêu thức phân bổ có thể là theo chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, định mức chi phí sản xuất chung.



$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí sản} \\ \text{xuất chung phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản xuất} \\ \text{cần phân bổ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của} \\ \text{tất cả các đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

*Tài khoản sử dụng:* Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627. Nội dung và kết cấu của TK này như sau:

*Bên nợ:* Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

*Bên có:* Kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm.

TK 627 không có số dư cuối kỳ và được chi tiết thành 6 TK cấp II như sau:

+ TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

+ TK 6272: Chi phí vật liệu

+ TK 6273: Chi phí công cụ, dụng cụ

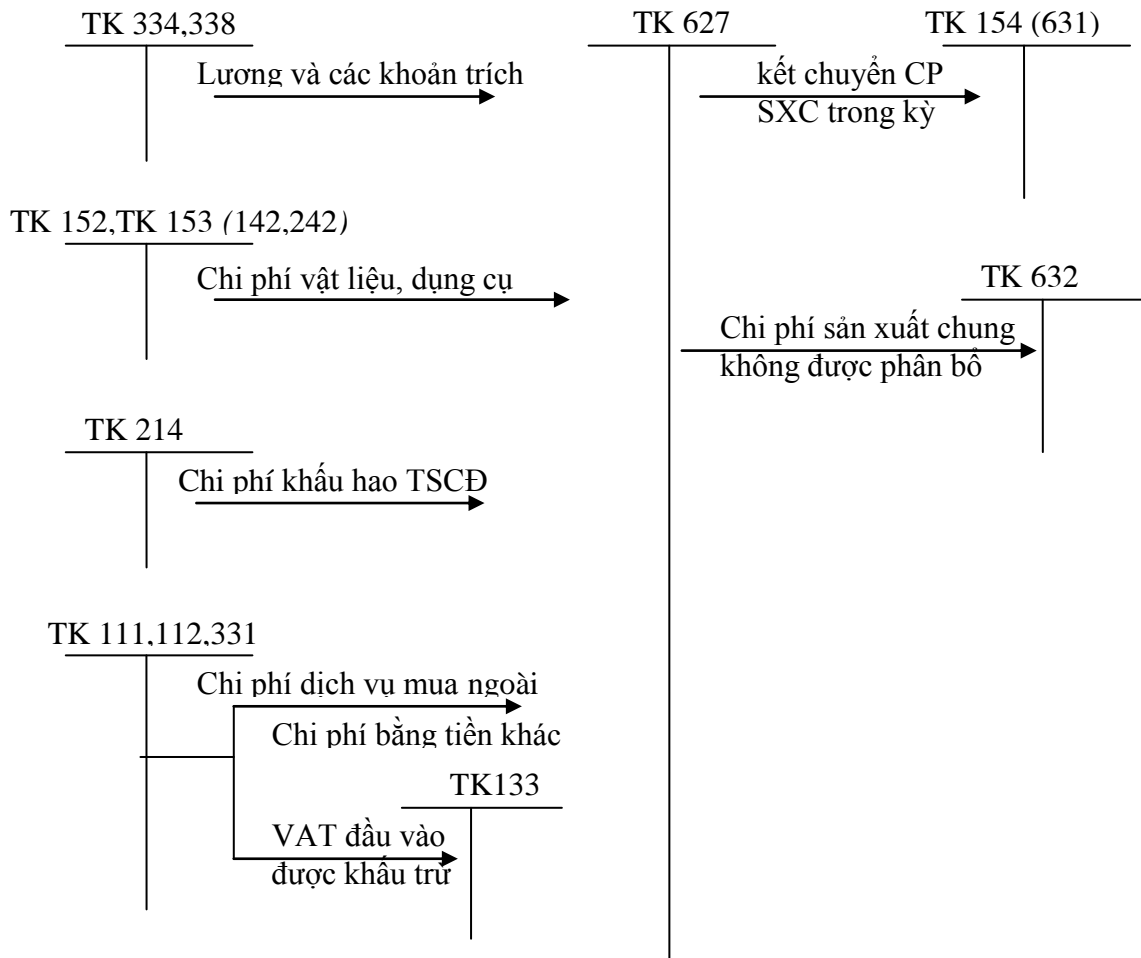
+ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

+ TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Hạch toán CPSXC được khái quát theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung**



**1.3.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

a, *Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh một cách thường xuyên về các nghiệp vụ nhập - xuất - tồn kho vật liệu, hàng hoá, thành phẩm dở dang. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng, giảm tài sản, giá trị của chúng trên sổ kế toán tại bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán. Song do khối lượng công việc hạch toán nhiều và phức tạp nên phương pháp kê khai thường xuyên thường được áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn (máy móc, thiết bị, hàng kỹ thuật cao...) Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí được tập hợp vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Chi phí sản xuất sau khi tập hợp riêng từng khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, cần được kết chuyển để tập hợp chi phí sản xuất của toàn doanh nghiệp và chi tiết theo từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Đối với các doanh nghiệp sử dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên phải sử dụng TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp. Nội dung và kết cấu của TK này như sau:

*Bên nợ:* Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

*Bên có:* + Giá trị phế liệu thu hồi trong sản xuất.

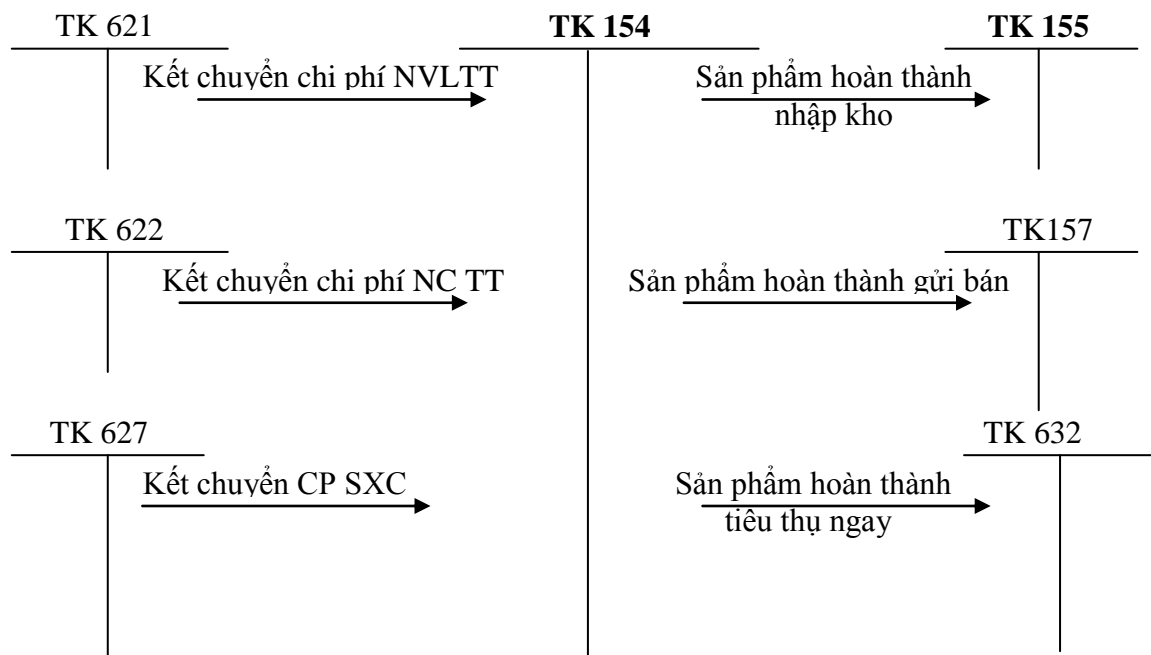
+ Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

+ Giá thành sản phẩm dịch vụ hoàn thành.

*Số dư bên nợ:* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

Trình tự hạch toán tập hợp chi phí sản xuất theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.4: Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp kê khai thường xuyên**



**b, Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Phương pháp kiểm kê định kỳ áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ, chỉ tiến hành một loại hoạt động hoặc sản xuất mùa vụ. Để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK 631

*Bên nợ:*

+ Phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ (kết chuyển từ TK 154 sang)

+ Phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (kết chuyển từ TK 621, 622, 627 sang)

**Bên có:**

+ Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

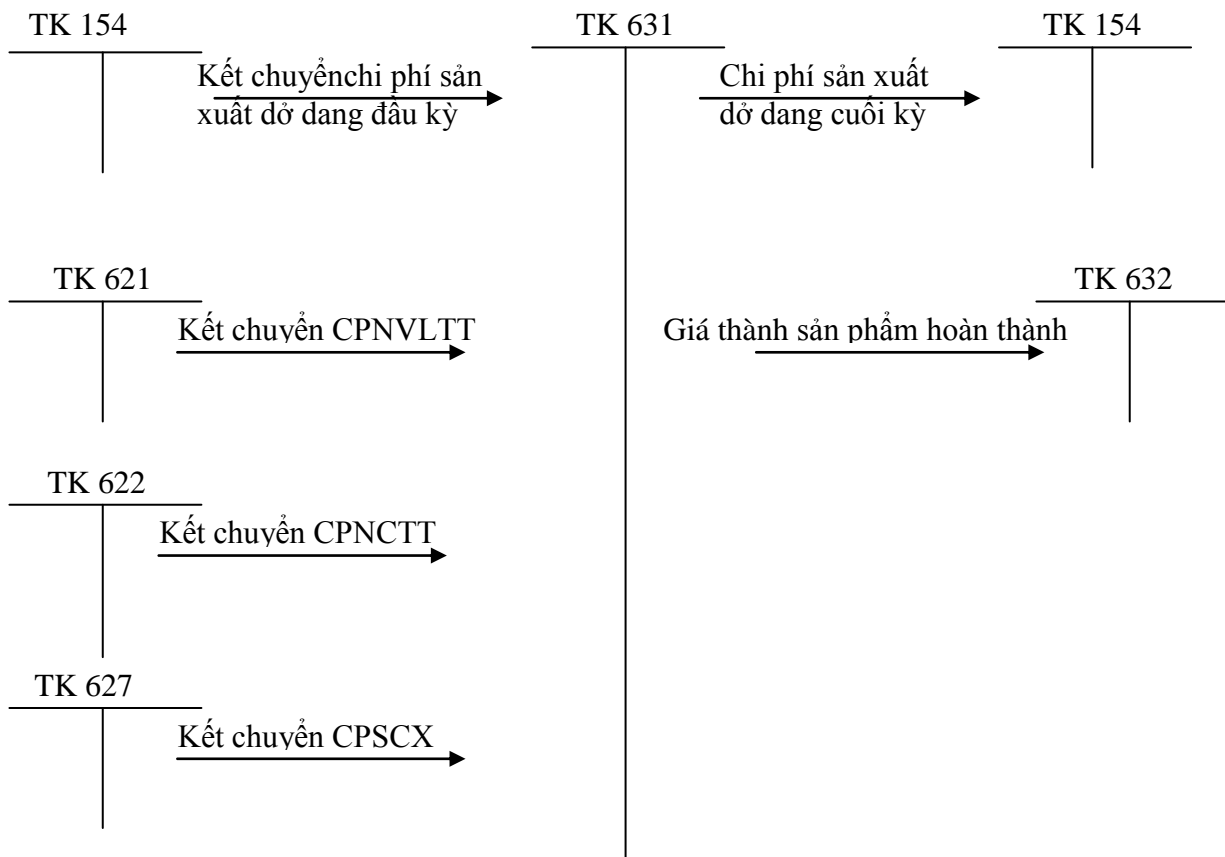
+ Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ

+ Các khoản thu ghi giảm chi phí sản xuất

TK 631 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ như sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.5: Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp kiểm kê định kỳ.**



**1.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ****1.4.1. Ý nghĩa của việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Sản phẩm dở dang cuối kỳ là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất, chế tạo (đang nằm trong quá trình công nghệ sản xuất hoặc đã hoàn thành 1 vài bước chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới hoàn thành).

Toàn bộ chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng đối tượng đã xác định liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang. Để có thông tin phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm hoàn thành cũng như phục vụ yêu cầu quản lý, kiểm tra, kiểm soát chi phí, kế toán cần phải xác định số chi phí sản xuất đã bỏ ra có liên quan đến số sản phẩm chưa hoàn thành là bao nhiêu. Vì vậy doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất và tính chất sản phẩm của doanh nghiệp.

Như vậy, đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán, xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm làm dở cuối kỳ phải chịu. Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang có thể được đánh giá theo 1 trong các phương pháp sau.

**1.4.2. Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ****a, Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính**

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn chi phí khác (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức:

$$Dck = \frac{Ddk + C}{Stp + Sd} \times Sd$$

Trong đó: Dck: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Ddk : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ

Stp: Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Sd: Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

*Ưu điểm:* Phương pháp này tính toán đơn giản, dễ làm, xác định chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng.

*Nhược điểm:* Độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến khác.

*Điều kiện áp dụng:* Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít và biến động không lớn so với đầu kỳ.

**b, Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương**

Theo phương pháp này, phải tính toán tất cả các khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành của chúng. Do vậy, trước hết cần xác định khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến của chúng để tính đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó, tính toán xác định từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

– Đối với các khoản mục chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu quy trình sản xuất (như nguyên vật liệu chính trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp) thì tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang như sau:

$$Dck = \frac{Dđk + C}{Stp + Sd} \times Sd$$

– Đối với các khoản mục chi phí bỏ dần trong quy trình sản xuất (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$Dck = \frac{Dđk + C}{Stp + S'd} \times S'd$$

Trong đó:  $S'd = Sd \times \% \text{ hoàn thành}$

C: Được tính theo từng khoản mục phát sinh trong kỳ

*Ưu điểm:* Phương pháp này tính toán được chính xác và khoa học hơn phương pháp trên.

*Nhược điểm:* Khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang khá phức tạp và mang tính chủ quan.

*Điều kiện áp dụng:* Thích hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ biến động lớn.

***c, Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến***

Theo phương pháp này, giá định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm làm dở tính bình quân chung là 50% so với thành phẩm hoàn thành đối với tất cả các khoản mục chi phí.

***d Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc chi phí kế hoạch***

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

*Ưu điểm:* Tính toán nhanh chóng, thuận tiện, đáp ứng yêu cầu thông tin tại mọi thời điểm.

*Nhược điểm:* Độ chính xác của kết quả tính toán không cao, khó áp dụng vì thông thường, khó xác định được định mức chuẩn xác.

*Điều kiện áp dụng:* Thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý hoặc sử dụng phương pháp tính giá thành theo định mức.

**1.5. Tổ chức kế toán tính giá thành sản phẩm*****1.5.1. Phương pháp tính giá thành sản phẩm***

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất đã được tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành ... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp

Chi phí sản xuất đã tập hợp được là cơ sở để bộ phận kế toán tính giá thành thực tế của sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Việc tính giá thành sản phẩm chính xác giúp xác định và đánh giá chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp có những quyết định, giải pháp kịp thời, thích hợp để mở rộng hay thu hẹp sản xuất, để đầu tư vào mặt hàng, sản phẩm nào... Do đó, trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập

hợp được theo các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kế toán phải vận dụng phương pháp tính giá thành hợp lý, phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, với đặc điểm, tính chất sản phẩm, với yêu cầu, trình độ quản lý của doanh

nh nghiệp và những quy định thống nhất chung của Nhà nước.

Có 7 phương pháp tính giá thành chủ yếu:

- + Phương pháp tính giá thành giản đơn
- + Phương pháp tính giá thành phân bước
- + Phương pháp tính giá thành theo đơn hàng
- + Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí
- + Phương pháp tính giá thành theo hệ số
- + Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ
- + Phương pháp tính giá thành theo định mức

**a, Phương pháp trực tiếp (còn gọi là phương pháp giản đơn):**

Theo phương pháp này, đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp nhau, kỳ tính giá thành phù hợp kỳ báo cáo kế toán là hàng tháng. Kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được kết quả hạch toán nghiệp vụ về khối lượng sản phẩm hoàn thành và dở dang để đánh giá sản phẩm dở dang, từ đó, tính giá thành sản phẩm theo công thức:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

$$z = \frac{Z}{Stp}$$

Trong đó: Dđk : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ

Dck : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

z : Giá thành đơn vị sản phẩm

Stp : Khối lượng sản phẩm hoàn thành

*Ưu điểm:* Tính toán nhanh, đơn giản, không đòi hỏi trình độ cao

*Nhược điểm:* Phạm vi áp dụng hẹp

*Điều kiện áp dụng:* Đối với những doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, có số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn.



***b, Phương pháp tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng***

Trong phương pháp này, mỗi đơn đặt hàng được mở một “Phiếu tính giá thành công việc” hay gọi là “Phiếu tính giá thành theo đơn đặt hàng”. Phiếu tính giá thành công việc được lập cho từng đơn đặt hàng khi phòng kế toán nhận được thông báo và lệnh sản xuất đã được phát ra cho công việc đó. Tất cả các phiếu tính giá thành công việc được lưu trữ khi sản phẩm đang sản xuất, chúng có tác dụng như các báo cáo sản phẩm sản xuất dở dang khi sản phẩm hoàn thành và giao cho khách hàng, các phiếu tính giá thành công việc được cung cấp từ khâu sản xuất sang khâu thành phẩm.

***1.5.2. Tính giá thành sản phẩm trong một số loại hình doanh nghiệp******a, Doanh nghiệp có công nghệ sản xuất giản đơn***

- Thường là những doanh nghiệp có quy trình sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài mặt hàng, chu kỳ sản xuất ngắn.
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là sản phẩm hoặc toàn bộ quá trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.
- Công việc tính giá thành thường được tiến hành vào cuối tháng theo phương pháp trực tiếp.

***b, Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng***

- Thường là những doanh nghiệp có đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.
- Việc tính giá thành chỉ được tiến hành khi đơn đặt hàng đã hoàn thành theo các phương pháp tính giá thành phù hợp.
- Đối với những đơn đặt hàng đến kỳ lập báo cáo tài chính mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp theo đơn đó được coi là chi phí sản xuất dở dang chuyển kỳ sau.

***c, Doanh nghiệp có công nghệ sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục***

- Là những doanh nghiệp có quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm gồm nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước trước là đối tượng chế biến của bước tiếp theo. Cứ như vậy cho đến bước cuối cùng làm ra thành phẩm.
- Đối tượng tập hợp chi phí là từng giai đoạn công nghệ; đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm ở từng giai đoạn hoặc sản phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

– Phương pháp tính giá thành thường là phương pháp trực tiếp kết hợp với phương pháp tổng cộng chi phí, hoặc hệ số, hoặc tỷ lệ.

### **1.6. Các hình thức sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp**

Doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán. Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

#### **1.6.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký chung để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký Chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

#### **1.6.2. Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

### **1.6.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

### **1.6.4. Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký-Chứng từ (NKCT):

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ;
- Bảng kê;
- Sổ Cái;

– Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

#### **1.6.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính**

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định. Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

**CHƯƠNG 2**

**THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG SỐ 1**

**2.1 Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Công ty.**

Công ty CP Thương mại – Vận tải và Xây dựng số 1 được thành lập theo, theo giấy phép đăng ký kinh doanh số do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp  
Tên đầy đủ: Công ty CP Thương mại – Vận tải và Xây dựng số 1.

Trụ sở chính: Số 1A – Minh Khai – Hồng Bàng – Hải Phòng.

Tel: 0313.538.717

Fax: 0313.538.717

Công ty có xưởng sản xuất tại số 1A – Cam Lộ 9 – Hùng Vương – HB - HP

Công ty CP Thương mại – Vận tải và Xây dựng số 1 là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự theo luật định. Hạch toán kế toán độc lập, có tài khoản bằng Việt Nam đồng tại Ngân hàng VP Bank và Ngân hàng Công Thương – CN Ngô Quyền, được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước và hoạt động theo điều lệ của công ty.

**2.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.**

**2.2.1 Hình thức pháp lý:**

Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần

Hình thức sở hữu vốn: Vốn vay và vốn tự có.

**2.2.2 Lĩnh vực kinh doanh của công ty bao gồm:**

- Sản xuất và kinh doanh, cho thuê các sản phẩm phục vụ xây dựng như: giáo PAL, giáo hoàn thiện, Cốp pha sắt...
- Kinh doanh các loại cầu phong gỗ, xà gồ gỗ, cốp pha gỗ...
- Kinh doanh các mặt hàng như thanh U100, I100, V45, V50...

**2.2.3 Thực trạng tài chính của công ty trong 3 năm qua**

Công ty CP Thương mại – Vận tải và Xây dựng số 1 là doanh nghiệp được thành lập bằng vốn tự có và vốn vay, qua 4 năm xây dựng và hoạt động, bên cạnh những kết quả đạt được, công ty còn gặp không ít những khó khăn, tuy nhiên công ty luôn cố gắng hoàn thành những mục tiêu mà công ty đã đặt ra.

Thực trạng tài chính của công ty qua 3 năm gần đây (được thể hiện qua biểu 1.1)

**BIỂU SỐ 2.1 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA  
CÔNG TY TRONG 3 NĂM 2008-2009-2010**

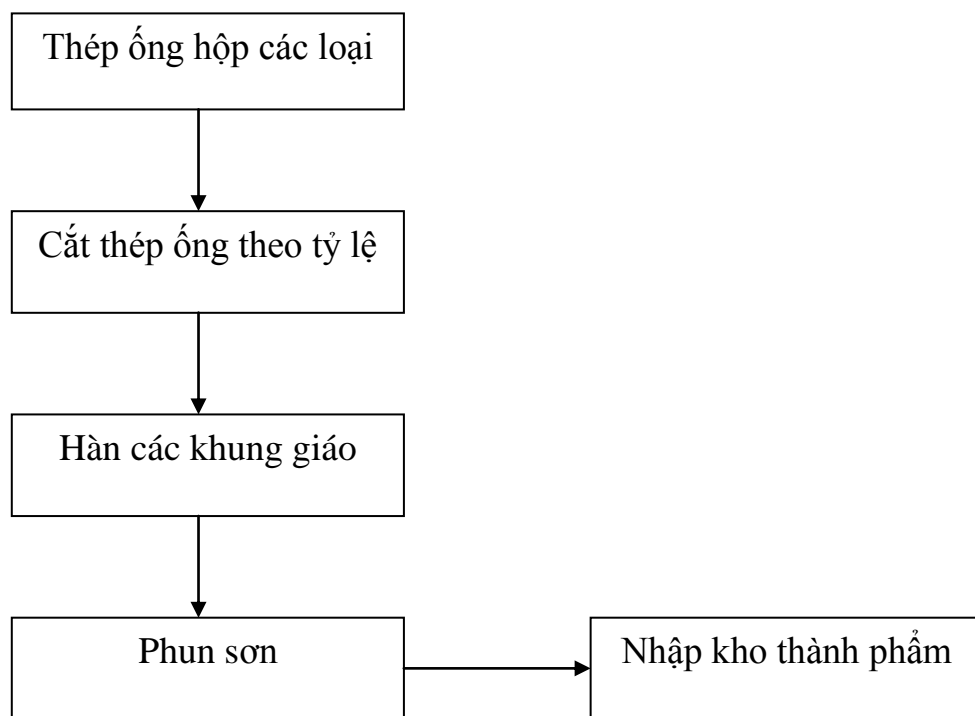
<b>ST T</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2010</b>
1	DT bán hàng và cung cấp DV	9.256.421.458	10.535.669.317	12.984.099.646
2	Các khoản giảm trừ	0	0	0
3	DTT bán hàng và cung cấp DV	9.256.421.458	10.535.669.317	12.984.099.646
4	Giá vốn hàng bán	8.334.576.124	9.466.841.880	11.342.752.403
5	Lãi gộp	1.021.845.334	1.068.827.437	1.641.347.243
6	Doanh thu hoạt động TC	2.356.347	3.733.894	5.866.947
5	CPH Đ tài chính	100.253.697	140.881.431	232.600.000
6	Trong đó: lãi vay	100.253.697	140.881.431	232.600.000
7	Chi phí bán hàng	185.236.347	200.210.518	278.481.717
8	Chi phí QLDN	103.243.698	120.564.843	162.325.000
9	LN từ HĐSXKD	530.755.245	603.463.751	973.807.473
10	Thu nhập khác	0	0	0
11	Chi phí khác	0	0	0
12	Lợi nhuận khác	0	0	0
13	Tổng LN trước thuế	530.755.245	603.463.751	973.807.473
14	Thuế TNDN hiện hành	132.688.811	150.859.188	243.451.868
15	Thuế TNDN hoãn lại	0	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế	398.066.434	452.577.563	730.355.605

Qua bảng số liệu ta thấy, DTT qua các năm tăng dần, năm 2008 là 27.850.124.780, năm 2009 tăng 1.099.517.760 tương ứng với tỷ lệ tăng là 7.7%, năm 2010 tăng 1.584.230.720 so với năm 2009 tương ứng với tỷ lệ tăng là 10.3%. DTT qua các năm tăng do sự tác động của điều kiện kinh tế xã hội, nền kinh tế đang dần hồi phục sau khủng hoảng, do đó các dự án xây dựng tiếp tục đi vào hoạt động, công ty có những khách hàng mới. Hơn nữa, nhu cầu xây dựng của mọi người đang tăng cao cũng là một trong những nguyên nhân làm DTT tăng qua các năm. Giá vốn hàng bán cũng tăng dần qua các năm, năm 2008 là 26.147.875.453, năm 2009 tăng 965.078.139, tương ứng với tỷ lệ tăng là 7.69%, năm 2010 là 29.031.479.749, tăng 1.318.526.157 so với năm 2009, tương ứng với tỷ lệ tăng là 9.76%. DTT tăng tương ứng với giá vốn hàng bán tăng, chứng

tổ công ty có sự quản lý tốt về chi phí. Ngoài ra, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng dần qua các năm, điều này làm cho tổng lợi nhuận trước thuế tăng dần qua các năm, cụ thể là năm 2008 là 898.652.506, tới năm 2009 tăng 82.234.004 là 981.328.009, tương ứng với tỷ lệ tăng là 7.9%, năm 2010 tăng 117.717.790 so với năm 2009 là 1.194.116.399, tương ứng với tỷ lệ tăng là 14.9%. Qua đây ta thấy, doanh nghiệp dần khẳng định được uy tín và có chiến lược sản xuất kinh doanh hiệu quả, đây là dấu hiệu tốt của doanh nghiệp nhưng để hoạt động kinh doanh tốt hơn, doanh nghiệp cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm và thực hiện tốt khâu bán hàng.

**2.2.5 Quy trình sản xuất sản phẩm của công ty.**

Quy trình sản xuất giáo hoàn thiện (Giáo HT).



**2.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty.**

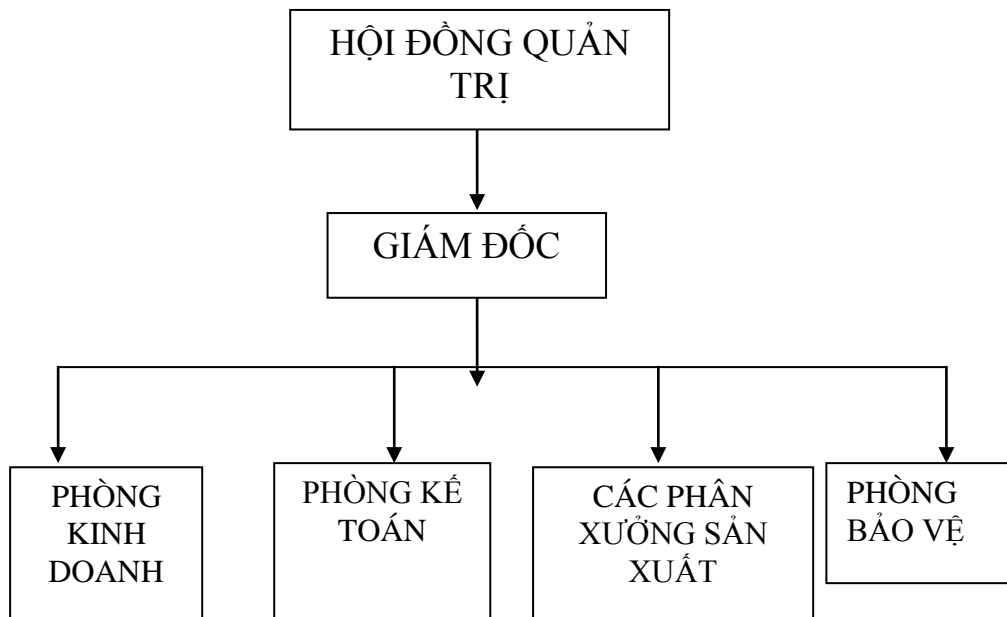
Mô hình tổ chức bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của công ty gồm 2 cấp.

Cấp 1: Hội đồng quản trị, Giám đốc

Cấp 2: các phòng ban, phân xưởng.

**Sơ đồ 2.1: SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ**



**Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban**

Với tổ chức bộ máy như trên, mỗi cấp mỗi bộ phận đều có một chức năng và quyền hạn nhất định. Các bộ phận này có vai trò quan trọng trong việc điều hành, quản lý và giúp cho công ty vận hành, ăn khớp với nhau.

– **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty.

– **Giám đốc:** Do hội đồng quản trị bổ nhiệm và là người đại diện theo pháp luật. Là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu sự giám sát của HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

– **Trưởng phòng:** do HĐQT bổ nhiệm để giúp việc cho giám đốc về các nghiệp vụ, giúp giám đốc quản lý điều hành thực hiện một hoặc một số công việc được giao.



- **Phòng kinh doanh:** giúp giám đốc hoạch định chiến lược SXKD của công ty và chịu trách nhiệm nắm chắc toàn bộ nội dung công việc kỹ thuật chế bản in theo mẫu đặc biệt là hàng mới và kế hoạch cung ứng vật tư.
- **Phòng kế toán:** Ghi chép và hạch toán các khoản thu chi theo luật kế toán, đồng thời tham mưu cho giám đốc về lĩnh vực quản lý tài chính.
- **Các phân xưởng sản xuất:** Có nhiệm vụ sản xuất các sản phẩm, đảm bảo cho quá trình sản xuất diễn ra liên tục. sản phẩm được hoàn thành theo đúng tiến độ hợp đồng. Tổ trưởng sản xuất quản lý giao việc TT cho NLD của tổ
- **Phòng bảo vệ:** Theo dõi và tổng hợp tình hình chung của công ty về an ninh trật tự

## **2.4 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán**

Công ty CP Thương mại – Vận tải và Xây dựng số 1 là một doanh nghiệp có hệ thống kế toán độc lập, mô hình tổ chức tập trung.

Niên độ kế toán: từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng: ĐVN

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức Nhật ký chung.

### **Chức năng nhiệm vụ của PKT**

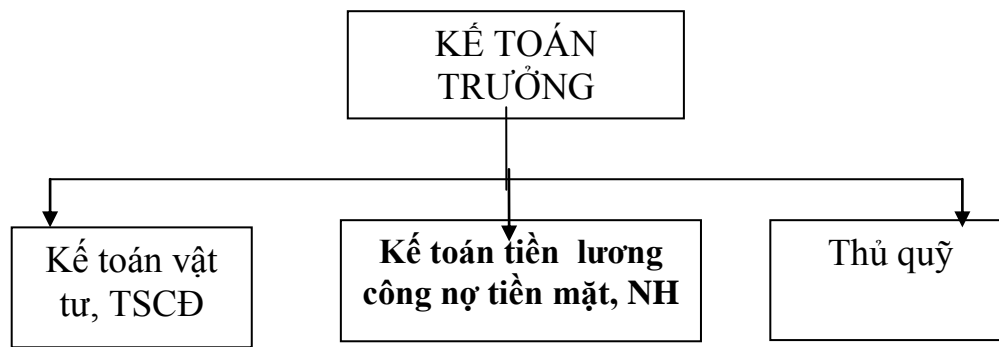
Theo dõi các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tập hợp phản ánh các khoản thu chi trong công ty, kiểm tra chứng từ xuất nhập NVL. Báo cáo giám đốc kịp thời các biến động của tài sản, quản lý việc tính toán và kiểm tra chi tiêu các quỹ tiền mặt, tiền lương, tiền thưởng, và các khoản phụ cấp cho CBCNV bằng tiền mặt. Đôn đốc thu các khoản nợ, theo dõi việc dùng TSCĐ, TSLĐ, vốn lưu động, tính KH TSCĐ. Định kỳ tiến hành phân tích hoạt động kinh tế của Công ty, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, lập BCTC.

### **Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, nghĩa là phòng tài vụ của công ty cũng là phòng KT, thực hiện toàn bộ công tác kế toán tài chính của Công ty từ xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán tổng hợp, sổ kê toán chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán.

Mỗi KTV sẽ đảm nhận chức năng nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hóa của cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.

**Sơ đồ 2.2: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN**



– **Kế toán trưởng:** chịu trách nhiệm kế toán tổng hợp cuối cùng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kiểm tra so sánh đối chiếu các chứng từ do các kế toán viên cung cấp. Lập báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty, tổ chức điều hành công tác kế toán của công ty, cơ quan thuế. Đôn đốc giám sát và kiểm tra công việc do kế toán viên thực hiện. Đồng thời kế toán trưởng kiêm kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

– **Kế toán vật tư, TSCĐ:** Chịu trách nhiệm quản lý, thống kê theo dõi số lượng vật tư nhập xuất dùng. Đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, kiểm kê theo dõi tình trạng của TSCĐ. Tính toán và phân bổ khấu hao TSCĐ vào các khoản chi phí.

– **Kế toán tiền lương, công nợ tiền mặt, ngân hàng:** thanh toán các khoản lương phụ cấp, cho CBCNV, trích trả các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, của công nhân theo chế độ. Đồng thời kế toán viên này còn chịu trách nhiệm theo dõi công nợ của công ty, thực hiện ghi chép và đối chiếu thu chi, tồn quỹ tiền mặt. Chịu trách nhiệm liên hệ với ngân hàng mà công ty có mở tài khoản, thực hiện các nghiệp vụ liên quan tới ngân hàng.

– **Thủ quỹ:** làm nhiệm vụ nhận tiền nhập quỹ, chi tiêu từ quỹ...

## **2.52 Thực tế tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1**

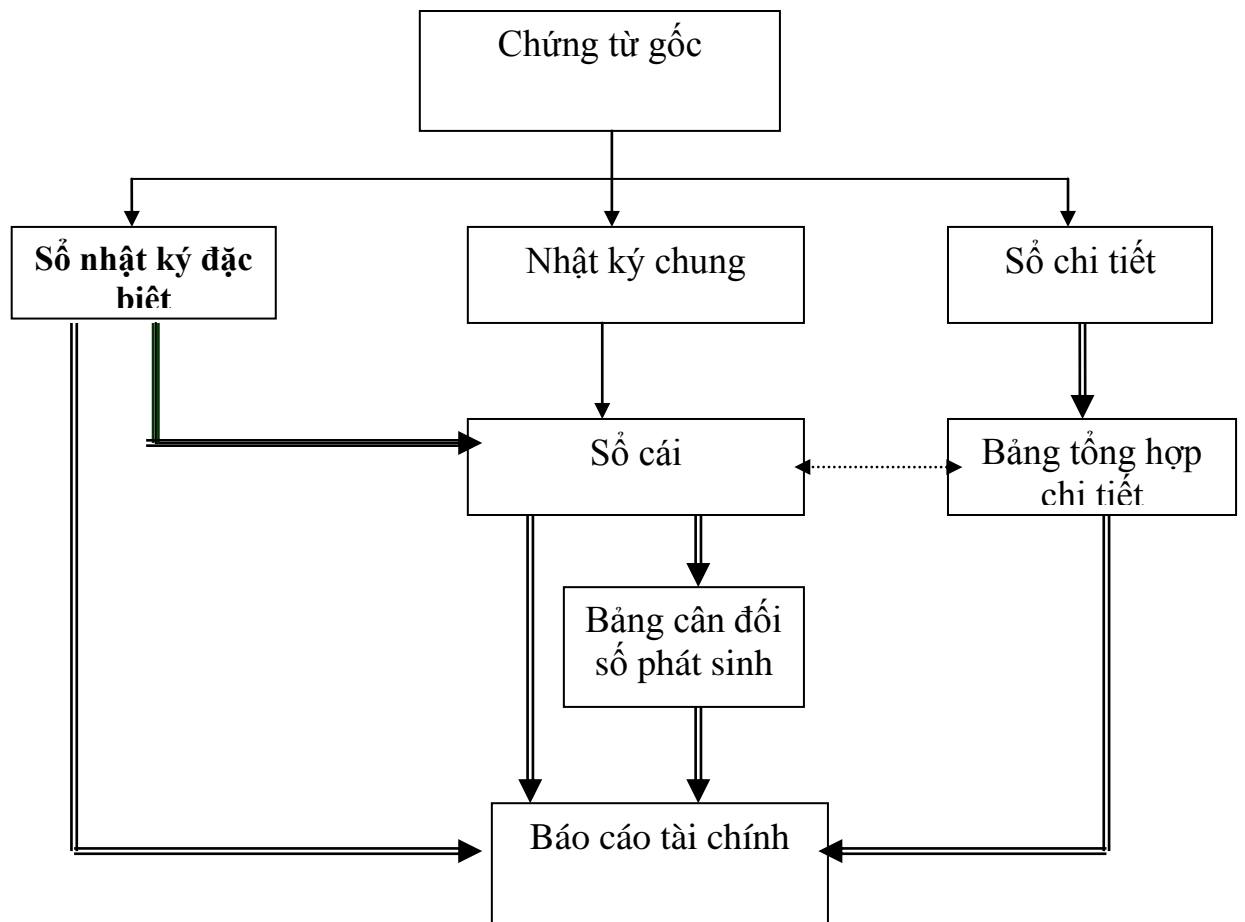
### **2.5.1 Khái quát chung**

Công ty cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1 đều tuân thủ những quy định sau trong việc tổ chức công tác kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Niên độ kế toán: Công ty tính niên độ kế toán theo năm tài chính, ngày bắt đầu một niên độ kế toán mới là ngày 01/01 dương lịch và ngày kết thúc niên độ là ngày 31/12 của năm.
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao theo đường thẳng (theo tháng).
- Phương pháp xác định giá trị nguyên vật liệu xuất kho: áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Công ty cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1 là công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, với hệ thống sổ kế toán áp dụng hình thức **Nhật ký chung**; hệ thống tài khoản áp dụng hệ thống tài khoản kế toán của Việt Nam; Hệ thống báo cáo kế toán tuân theo mẫu báo cáo tài chính áp dụng tại Việt Nam.

sơ đồ 2.3: Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức Nhật ký chung.



Ghi chú:

Ghi hằng ngày: —————>

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: =====>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: <----->

Hằng ngày căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán phản ánh vào sổ chi tiết có liên quan. Riêng các nghiệp vụ chi tiền mặt được ghi vào sổ nhật ký tiền mặt đồng thời thủ quỹ theo dõi trên sổ quỹ, các nghiệp vụ cần theo dõi chi tiết thì được ghi vào các sổ chi tiết. Các nghiệp vụ còn lại được ghi vào nhật ký chung, sau đó kế toán ghi vào sổ các tài khoản liên quan.

Cuối tháng kế toán phải tổng kết số liệu từ nhật ký chung lên sổ cái, từ sổ chi tiết lên bảng tổng hợp chi tiết từng tài khoản, thủ quỹ cũng tiến hành tổng hợp quỹ và cũng đối chiếu với sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết. Sau khi đối chiếu, điều chỉnh (nếu có) kế toán lập bảng cân đối phát sinh từng tháng.

Đến cuối quý, kế toán căn cứ vào ba bảng cân đối tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho công ty.

### **2.5.2. Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán**

Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

– Chứng từ kế toán:

**Chứng từ tiền** : phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, giấy thanh toán tiền tạm ứng.

**Chứng từ hàng tồn kho**: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, biên bản nhập hàng, biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá.

**Chứng từ tài sản cố định**: biên bản giao nhận TSCĐ, biên bản thanh lý TSCĐ.

**Chứng từ lao động tiền lương**: Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, bảng thanh toán BHXH, bảng thanh toán tiền thưởng.

**Chứng từ bán hàng**: Hóa đơn GTGT, Biên bản giao hàng.

– Hệ thống tài khoản kế toán:

Các tài khoản chủ yếu được chi tiết đến cấp 3 và cấp 4.

### **2.5.3. Hệ thống sổ kế toán của Công ty**

Để đáp ứng yêu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi, Công ty áp dụng mẫu sổ theo hình thức Nhật ký chung.

**Sổ sách sử dụng**: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái tài khoản, Sổ Chi tiết, Bảng Tổng hợp chi tiết.

**Ví dụ**: Sổ chi tiết nguyên vật liệu hàng hóa, thành phẩm, sổ chi tiết bán hàng...

### **2.5.4. Hệ thống báo cáo kế toán của công ty**

Các phần hành kế toán có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong việc tổng hợp và chuyển số liệu cho nhau. Sau khi khớp số liệu trong các phần hành, kế toán lập báo cáo tài chính về hoạt động kinh doanh của toàn công ty. Các báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

## **2.6. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1**

### **2.6.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.**

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 được phân loại theo mục đích và công dụng chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất trong Công ty được chia thành các khoản mục khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Chính vì vậy, phân loại chi phí theo cách này còn được gọi là phân loại chi phí theo khoản mục. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục:

- ❖ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT): Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ.
- ❖ Chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT): Bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.
- ❖ Chi phí sản xuất chung (CPSXC): Là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng, đội sản xuất.

### **2.6.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.**

#### **a, Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.**

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là khâu đặc biệt cần lưu tâm trong toàn bộ công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đối với Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và xây dựng số 1, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty là quy trình sản xuất giản đơn, tổ chức sản xuất chuyên môn hóa theo sản phẩm. Công ty có 2 phân xưởng chính, mỗi phân xưởng có nhiệm vụ sản xuất một loại sản phẩm nhất định, cụ thể là: phân xưởng giáo chuyên sản xuất các loại giáo như giáo hoàn thiện; phân xưởng cốp pha sắt chuyên sản xuất các loại cốp pha sắt. Các phân xưởng này hoàn toàn độc lập với nhau và quy trình công nghệ để sản xuất mỗi loại sản phẩm ở từng phân xưởng là hoàn toàn khác nhau. Căn cứ vào đặc thù này mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất ở Công ty là hạch toán theo từng sản phẩm sản xuất ở từng phân xưởng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán chi phí sản xuất. Toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được hạch toán theo từng phân xưởng và được phản ánh thường xuyên thông qua các sổ chi tiết hạch toán chi phí cho từng loại sản phẩm đã sản xuất và hoàn thành tương ứng.

**b, Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và xây dựng số 1 tiến hành sản xuất hàng loạt, sản phẩm không được đặt mua trước khi sản xuất, hơn nữa quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn do đó đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành của quá trình sản xuất.

**2.6.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.**

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian kể từ thời điểm kế toán mở sổ chi phí để tập hợp chi phí sản xuất đến thời điểm kế toán khóa sổ chi phí để tính giá thành sản phẩm. Mỗi đối tượng tính giá thành căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm để xác định kỳ tính giá thành cho chính xác, phù hợp với công tác hạch toán chi phí và thích ứng với biến động giá cả trên thị trường. Tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và xây dựng số 1, do đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty là sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và liên tục nên kỳ tính giá thành trong từng phân xưởng được lấy vào thời điểm cuối mỗi tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả hơn.

Công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp giản đơn để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Phương pháp này là phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty và giúp giảm bớt công việc cho kế toán.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tổng giá thành} \\
 \text{sản phẩm} \\
 \text{hoàn thành}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{phẩm dở} \\
 \text{đang đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{phẩm dở} \\
 \text{đang cuối kỳ}
 \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng sản phẩm hoàn thành}}$$

**2.6.4. Tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng:****a, Tài khoản kế toán sử dụng**

Để theo dõi một cách chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, Công ty đã mở những tài khoản chi tiết để theo dõi. Công ty áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên nên hệ thống tài khoản để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty được thể hiện như sau:

- + TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm trong kỳ.
- + TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp: Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí tiền lương, các khoản trích BHXH, BHYT... của công nhân trực tiếp sản xuất.
- + TK 627 – Chi phí sản xuất chung: Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí liên quan tới phụ vụ quản lý sản xuất trong phạm vi tổ sản xuất như: chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí KH TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...
- + TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Tài khoản này dùng để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này mở chi tiết theo sản phẩm sản xuất.

**b, Chứng từ kế toán sử dụng:**

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Phiếu xuất kho
- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Thẻ tính giá thành.....

**c, Sổ kế toán sử dụng:**

- Sổ chi tiết các TK 621, 622, 627, 154
- Sổ cái các TK 621, 622, 627, 15



**2.6.5. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1.**

**2.6.5.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

Công ty cổ phần thương mại vận tải và xây dựng số 1 là công ty sản xuất các mặt hàng phục vụ cho xây dựng như giáo hoàn thiện, cốp pha sắt,... nên chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (80%) nên việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí này có tầm quan trọng lớn trong việc xác định lượng tiêu hao trong sản xuất đảm bảo tính giá thành chính xác.

- Nguyên vật liệu chính: Đây là những loại vật liệu tạo nên thực thể chính của sản phẩm như thép ống hộp các loại, khóa giáo, tôn...
- Nguyên vật liệu phụ: Sơn, oxy, gas...
- Nhiên liệu: Xăng, dầu ...

Giá thực tế NVL xuất kho của Công ty được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Tức là cuối tháng, kế toán căn cứ vào số lượng NVL nhập kho, giá nhập kho theo chứng từ, lượng tồn đầu kỳ để tính giá xuất kho.

$$\text{Đơn giá vật tư xuất kho} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá NVL nhập trong kỳ}}{\text{SL NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

Cuối tháng trị giá NVL sử dụng được tính theo công thức:

$$\text{Trị giá NVL} = \text{Đơn giá NVL} \times \text{Số lượng NVL xuất kho.}$$

Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn vật tư về mặt số lượng. Kế toán sử dụng sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm theo từng loại vật tư tương ứng với thẻ kho đã được mở ở kho về mặt số lượng.

Trị giá nguyên vật liệu mua vào được tính theo giá thực tế khi mua cộng với các chi phí liên quan đến công tác thu mua như chi phí vận chuyển, bốc dỡ...

$$\text{Trị giá thực tế hàng mua} = \text{Trị giá hàng mua trên HĐ} + \text{Chi phí thu mua phát sinh} + \text{Các khoản giảm trừ}$$

*Tài khoản sử dụng:*

Đề tập hợp chi phí NVLTT, kế toán sử dụng TK621 – “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

*Bên nợ:* Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

*Bên có:*

+ Kết chuyển trị giá nguyên vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất sản phẩm trong kỳ vào tài khoản tính giá thành.

+ Phản ánh trị giá nguyên vật liệu dùng không hết nhập lại kho.

*TK 621 không có số dư cuối kỳ.*

TK 621 được mở chi tiết cho từng phân xưởng, cụ thể như sau:

+ TK 6211: Chi phí NVL trực tiếp của phân xưởng giáo hoàn thiện

+ TK 6212: Chi phí NVL trực tiếp của phân xưởng cốp pha sắt

*Chứng từ sử dụng, sổ kế toán sử dụng:* Hóa đơn GTGT (trường hợp mua nguyên vật liệu về xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), Phiếu xuất kho, Sổ chi tiết TK 621, Sổ cái TK 621,...

*Nội dung hạch toán:*

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, xưởng sản xuất nhận kế hoạch sản xuất sẽ lập phiếu đề nghị lĩnh vật tư. Phiếu lĩnh vật tư sẽ được đưa lên phòng kế toán viết phiếu xuất kho rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ căn cứ vào phiếu xuất kho để xuất vật tư, ghi số lượng vào phần thực xuất và ký nhận vào phiếu xuất kho

**Ví dụ:** Căn cứ vào kế hoạch sản xuất gửi xuống phân xưởng sản xuất, ngày 05 tháng 12 xuất nguyên vật liệu để sản xuất giáo hoàn thiện.

**Bảng 2.2.**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**Phiếu đề nghị lĩnh vật tư**

*Ngày 05 tháng 12 năm 2010*

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Thép ống hộp các loại	Kg	8000
2	Khóa ống giáo	Chiếc	1200
3	Que hàn	Bó	6
....	....		

**Bảng 2.3**

Công ty CP TM VT&XD số 1  
Số 1 Minh Khai-HB-HP

Mẫu số: 02-VT

**PHIẾU XUẤT KHO**

QĐ: 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20 tháng 3 năm 2006

*Ngày 05 tháng 12 năm 2010*

của Bộ trưởng BTC

Số: 658

Nợ: TK 6211

Có: TK152

Họ tên người nhận hàng: Bùi Văn Hùng

Địa chỉ: Công ty

Lý do xuất kho: phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: Kho nguyên vật liệu

Địa điểm: Công ty.

ST T	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thép ống hộp các loại		Kg		8000		
2	Khóa ống giáo		Chiếc		1200		
3	Que hàn		Bó		6		
	<b>Cộng</b>						

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):

Số chứng từ gốc kèm theo:

*Ngày 05 tháng 12 năm 2010*

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng  
(Ký, họ tên)

Thủ kho  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Căn cứ vào báo cáo tồn kho đầu kỳ, các phiếu nhập trong kỳ,... kế toán sẽ tính trị giá hàng xuất kho như sau:

– Tính trị giá xuất kho thép ống hộp các loại:

+ Số lượng NVL tồn đầu kỳ: 500 kg

+ Trị giá NVL tồn đầu kỳ: 7.361.000

Tình hình hàng nhập trong kỳ:

+ Ngày 04 /12 nhập 10.000 kg

Trị giá hàng nhập: 147.220.000

+ Ngày 10/12 nhập 15.000 kg

Trị giá hàng nhập: 225.000.000 (15.000)

+ Ngày 18/12 nhập 18.000 kg

Trị giá hàng nhập: 279.000.000 (15.500)

+ Ngày 24/12 nhập: 15.000 kg

Trị giá hàng nhập: 234.000.000 (15.600).

+ Tổng số lượng hàng nhập: 58.000

+ Tổng trị giá hàng nhập: 885.220.000.

+ Số lượng hàng xuất trong kỳ: 55.000

$$\text{Đơn giá hàng xuất} = \frac{7.361.000 + 885.220.000}{500 + 58.000} = 15.257,8$$

Trị giá xuất kho thép ống hộp: 55.000 x 15.257,8 = 839.178.718

Giả sử hoàn thành nhập kho 4000 khung

Tương tự ta có:

Đơn giá khóa ống giáo: 4.200

Trị giá xuất kho khóa ống giáo: 4.200 x 8.460 = 35.532.000

Đơn giá que hàn: 365.000

Trị giá xuất kho que hàn: 365.000 x 40 = 14.600.000

Căn cứ vào số lượng vật liệu xuất kho, kế toán lập bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

**Bảng 2.4**

**BẢNG PHÂN BỐ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**

*Tháng 12 năm 2010*

STT	Có TK	TK 152	TK153	TK 142
	Nợ TK			
1	TK 621 – Chi phí NVL	1.952.995.079		
	- Phân xưởng giáo HT	889.310.718		
	- Phân xưởng cốp pha sắt	1.063.684.361		
2	TK 627 – Chi phí SXC	850.643	609.475	1.500.463
3	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp	570.879	654.673	3.002.004
	<b>Cộng</b>	<b>1.954.416.601</b>	<b>1.264.148</b>	<b>4.502.467</b>

Kế toán tiến hành tập hợp vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết tài khoản 621, sổ cái tài khoản 621.

Thẻ kho căn cứ vào số liệu ở các phiếu xuất kho tiến hành tập hợp vào thẻ kho.

**Bảng 2.5**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2010

ĐVT: ĐVN

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số trang trước chuyển sang		119.236.325.369	119.236.325.369
			.....			
31/12	PKT 19	31/12	Xuất kho NVL	621	1.952.995.079	
				152		1.952.995.079
31/12	PKT 28	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	154	1.952.995.079	
				621		1.952.995.079
31/12	PKT 29	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	154	141.890.000	
				622		141.890.000
31/12	PKT 30	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	40.423.118	
				627		40.423.118
Cộng cuối năm					<b>132.196.838.428</b>	<b>132.196.838.428</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.6**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**SỔ CHI TIẾT TK 6211**  
**Phân xưởng sx giáo HT**  
*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh					
			.....					
31/12	PKT 19	31/12	Xuất NVL SX giáo HT	152	889.310.718			
31/12	PKT 28	31/12	KC CP NVL TT	154		889.310.718		
			Cộng phát sinh		<b>889.310.718</b>	<b>889.310.718</b>		
			Tồn cuối kỳ		-	-		

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Bảng 2.7**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**Mẫu số S03b-DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

**SỔ CÁI TK 621**  
*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh			
31/12	PKT 19	31/12	Xuất nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm	152	1.952.995.079	
31/12	PKT 28	31/12	KC CP NVL TT	154		1.952.995.079
			Cộng phát sinh		<b>1.952.995.079</b>	<b>1.952.995.079</b>
			Tồn cuối kỳ		-	-

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.8**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**Mẫu số S03b-DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

**THẺ KHO**

Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: Thép ống hộp các loại

Đơn vị tính: Kg

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán.
	Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
							500	
04/12	PNK 455		Mua thép về nhập kho	04/12	10.000		10.500	
05/12		PXK 480	Xuất thép để sản xuất giáo	05/12		8000.	2.500	
10/12	PNK 464		Mua thép về nhập kho	10/12	15.000		17.500	
11/12		PXK 491	Xuất thép để sản xuất giáo	11/12		7.500	10.000	
15/12		PXK 498	Xuất thép để sản xuất giáo	15/12		9000	1.000	
18/12	PNK 470		Mua thép về nhập kho	18/12	18.000		19.000	
19/12		PXK 502	Xuất thép để sản xuất giáo	19/12		12.000	7.000	
23/12		PXK 511	Xuất thép để sản xuất giáo	23/12		6.500	500	
24/12	PNK 482		Mua thép về nhập kho	24/12	15.000		15.500	
25/12		PXK 518	Xuất thép để sản xuất giáo	25/12		12.000	3.500	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Thủ kho**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**2.6.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.**

Tiền lương là một bộ phận cấu thành nên chi phí sản xuất, cho nên việc tính toán và phân bổ chính xác chi phí tiền lương vào giá thành sản phẩm sẽ góp phần hạ giá thành, cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp xử lý nguyên vật liệu trực tiếp bằng tay hoặc thông qua sử dụng các công cụ máy móc, thiết bị.

Sử dụng lao động hợp lý sẽ tăng năng suất lao động làm giảm lượng hao phí lao động trên một khối lượng công việc sẽ là cơ sở làm giảm giá thành và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do đó hạch toán chi phí nhân công chính xác, đầy đủ sẽ tạo điều kiện nâng cao công tác quản lý lao động, sử dụng lao động hiệu quả tạo điều kiện tái sản xuất sức lao động.

*Tài khoản sử dụng:*

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

*Bên nợ:* Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

*Bên có:* Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.

*TK 622 không có số dư cuối kỳ.*

TK 622 được mở chi tiết cho từng phân xưởng, cụ thể như sau:

+ TK 6221: Chi phí NCTT trực tiếp của phân xưởng giáo hoàn thiện

+ TK 6222: Chi phí NCTT trực tiếp của phân xưởng cấp pha sắt.

*Hệ thống chứng từ, sổ sách:* Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương, sổ chi tiết TK 622, sổ cái TK 622...

Chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 bao gồm:

- Tiền lương của công nhân trực tiếp thực hiện lao vụ, dịch vụ.
- Tiền làm thêm giờ, tiền làm thêm ca 3
- Các khoản phụ cấp, tiền thưởng
- Các khoản trích theo lương như: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN

Các khoản trích tại công ty: Công ty trích nộp các khoản theo quy định của Nhà nước theo tỷ lệ sau:

- Bảo hiểm xã hội: 22% trong đó 16% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và 6% khấu trừ vào lương của người lao động.
- Bảo hiểm y tế: 4,5% trong đó 3% tính vào chi phí và 1,5% khấu trừ vào lương của người lao động.
- Kinh phí công đoàn: 2% trong đó 2% tính vào chi phí
- Bảo hiểm thất nghiệp: 2% trong đó 1% tính vào chi phí và 1% khấu trừ vào lương của người lao động.

Công ty tiến hành trích nộp các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trên tiền lương cơ bản.

*Hình thức trả lương:* Công ty trả lương cho nhân viên sản xuất theo hình thức lương thời gian. Cuối tháng, kế toán tiền lương căn cứ vào bảng chấm công để tính lương và lập bảng thanh toán lương cho từng bộ phận. Sau đó, kế toán tiền lương tiến hành tổng hợp vào Bảng tổng hợp lương, Bảng phân bổ lương và bảo hiểm. Tiền lương của công nhân sản xuất được thanh toán một lần và vào cuối tháng.

Công ty sử dụng lương cơ bản là lương theo hợp đồng đã được thỏa thuận giữa Công ty và người lao động.

**Ví dụ:** Tính lương phải trả cho anh Vũ Cao An – Phân xưởng sản xuất giáo.

- Lương theo hợp đồng: 1.800.000

Ngoài ra, anh còn có các khoản phụ cấp như sau:

- Phụ cấp đi lại: 450.000
- Phụ cấp độc hại: 100.000
- Phụ cấp nặng nhọc: 100.000
- Tiền chuyên cần: 100.000
- Tiền làm thêm giờ: 1.000.000

Vậy trong tháng 12, tổng lương của anh An là:

$$1.800.000 + 450.000 + 100.000 + 100.000 + 1.000.000 + 100.000 = 3.550.000$$

Ngoài ra để hạch toán lương và các khoản trích theo lương, kế toán sử dụng các tài khoản:

Nợ TK 111: Tiền mặt

Nợ TK 141: Tạm ứng

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 3382: Kinh phí công đoàn

Có TK 3383: Bảo hiểm xã hội

Có TK 3384: Bảo hiểm y tế

Có TK 3389: Bảo hiểm thất nghiệp

Phản ánh các khoản tiền lương và các khoản phụ cấp lương phải trả công nhân viên theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 622: Công nhân trực tiếp sản xuất

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641: Nhân viên bán hàng

Nợ TK 642: Nhân viên quản lý doanh nghiệp

Có TK 334: Phải trả công nhân viên

Phản ánh các khoản khấu trừ vào lương của công nhân viên, kế toán ghi:

Nợ TK 334: Phải trả công nhân viên

Có TK141: Tạm ứng

Có TK 334: Phải trả, phải nộp khác

Phản ánh các khoản thanh toán lương cho công nhân viên, kế toán ghi:

Nợ TK 334: Phải trả công nhân viên

Có TK111: Tiền mặt

Có TK 338 : Phải trả, phải nộp khác.

*Phương pháp hạch toán:* Công ty có 2 phân xưởng sản xuất là phân xưởng sản xuất giáo hoàn thiện và phân xưởng sản xuất cốp pha sắt, trong phân xưởng sản xuất giáo hoàn thiện có 15 công nhân, phân xưởng sản xuất cốp pha sắt có 25 công nhân.

Cuối tháng, kế toán dựa vào bảng chấm công do tổ trưởng phân xưởng gửi lên để tính số lương phải trả vào Bảng thanh toán lương. Từ bảng thanh toán lương, kế toán tiến hành phân bổ lương và trích các khoản cho các phân xưởng.

**Bảng 2.9**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2010

ST T	Họ tên	C. vụ	Lương thời gian		Phụ cấp	Tổng số	Các khoản khấu trừ vào lương				Thực lĩnh
			Số công	T. tiền			BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Tổng cộng	
<b>I</b>	<b>Bộ phận quản lý DN</b>										
1	Nguyễn Hương Lan	KT	27	2.800.000	500.000	3.200.000	168.000	42.000	28.000	238.000	
2	Lê Thị Ngà	KT	26	2.800.000	500.000	3.200.000	168.000	42.000	28.000	238.000	
	.....										
	<b>Cộng</b>			<b>22.000.000</b>	<b>2.800.000</b>	<b>24.800.000</b>	<b>1.320.000</b>	<b>330.000</b>	<b>220.000</b>	<b>1.870.000</b>	
<b>II</b>	<b>Bộ phận sản xuất</b>			<b>72.000.000</b>	<b>54.050.000</b>	<b>126.050.000</b>	<b>4.320.000</b>	<b>1.080.000</b>	<b>720.000</b>	<b>6.120.000</b>	
	PX giáo HT										
1	Vũ Cao An	CN	27	1.800.000	1.750.000	3.550.000	108.000	27.000	18.000	153.000	
2	Vũ Đức Toàn	CN	27	1.800.000	1.850.000	3.650.000	108.000	27.000	18.000	153.000	
3	Phạm Văn Trường	CN	27	1.800.000	600.000	3.400.000	108.000	27.000	18.000	153.000	
	.....										
	<b>Cộng</b>			<b>27.000.000</b>	<b>21.600.000</b>	<b>48.600.000</b>	<b>1.620.000</b>	<b>405.000</b>	<b>270.000</b>	<b>2.295.000</b>	
	PX cốp pha sắt										
1	Trần Văn Bình	CN	27	1.800.000	800.000	3.600.000	108.000	27.000	18.000	153.000	
2	Lê Hoàng Văn	CN	27	1.800.000	900.000	3.700.000	108.000	27.000	18.000	153.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>			<b>45.000.000</b>	<b>32.450.000</b>	<b>77.450.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>675.000</b>	<b>774.500</b>	<b>3.825.000</b>	
	<b>Cộng</b>			<b>115.300.000</b>	<b>65.550.000</b>	<b>180.850.000</b>	<b>6.918.000</b>	<b>1.729.500</b>	<b>1.153.000</b>	<b>9.800.500</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

**Bảng 2.10**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

Mẫu số :11-LĐTL  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Tháng 12 năm 2010

STT	Ghi có TK Ghi nợ các TK	TK 334 -Phải trả NLD			TK 338- Phải trả, Phải nộp khác				Cộng có TK	Tổng cộng
		Lương	Các khoản	Cộng có	KPCĐ 2%	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%		
A	B	1	2	3			5	6	8	9
<b>1</b>	<b>TK622 – CP NCTT</b>	<b>72.000.000</b>	<b>54.050.000</b>	<b>126.050.000</b>	<b>1.440.000</b>	<b>11.520.000</b>	<b>2.160.000</b>	<b>720.000</b>	<b>15.840.000</b>	<b>141.890.000</b>
	PX SX giáo HT	27.000.000	21.600.000	48.600.000	540.000	4.320.000	810.000	270.000	5.940.000	54.540.000
	PX SX CPS	45.000.000	32.450.000	77.450.000	900.000	7.200.000	1.350.000	450.000	9.900.000	87.350.000
<b>2</b>	<b>TK 627</b>	<b>7.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>140.000</b>	<b>1.120.000</b>	<b>210.000</b>	<b>70.000</b>	<b>1.540.000</b>	<b>10.540.000</b>
	.....									
	<b>Cộng</b>	<b>115.300.000</b>	<b>65.550.000</b>	<b>180.850.000</b>	<b>2.306.000</b>	<b>18.448.000</b>	<b>3.459.000</b>	<b>1.153.000</b>	<b>25.366.000</b>	<b>206.216.000</b>

Người lập bảng  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Bảng 2.11**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2010

ĐVT: ĐVN

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền		
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	
			Số trang trước chuyển sang		<b>119.236.325.369</b>	<b>119.236.325.369</b>	
			.....				
20/12	PC 670	20/12	Mua bình nước lọc cho phân xưởng	627 133 111	600.000 60.000	660.000	
31/12	PKT 20	31/12	Tính lương phải trả cho nhân viên CNSX	622 334	<b>126.050.000</b>	<b>126.050.000</b>	
31/12	PKT 21	31/12	Các khoản trích theo lương của CNSX	622 338	<b>15.840.000</b>	<b>15.840.000</b>	
31/12	PKT 29	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	154 622	<b>141.890.000</b>	<b>141.890.000</b>	
Cộng cuối năm						<b>132.196.838.428</b>	<b>132.196.838.428</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.12**

Công ty CP TM XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**SỔ CHI TIẾT TK 6221**

**Phân xưởng giáo HT**

*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh					
			.....					
31/12	PKT 20	31/12	Lương CNTT PX giáo HT	334	48.600.000			
31/12	PKT 21	31/12	Các khoản trích theo lương của CNTT phân xưởng giáo HT	338	5.940.000			
31/12	PKT 29	31/12	KC CP CNTT sản xuất.	154		54.540.000		
			Cộng phát sinh		<b>54.540.000</b>	<b>54.540.000</b>		
			Tồn cuối kỳ		-	-		

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Bảng 2.13**

Công ty CP TM XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**Mẫu số S03b-DN**

**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

**SỔ CÁI TK 622**

*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh			
			.....			
31/12	PKT20	31/12	Lương CNTT	334	126.050.000	
31/12	PKT21	31/12	Khoản trích theo lương CNTT	338	15.840.000	
31/12	PKT29	31/12	KC CPNCTT	154		141.890.000
			Cộng phát sinh		<b>141.890.000</b>	<b>141.890.000</b>
			Tồn cuối kỳ		-	-

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**2.6.5.3. Chi phí sản xuất chung.**

Tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1, chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, tiền thưởng có tính chất lương cho các công việc không trực tiếp cung cấp dịch vụ trong công ty.
- Chi phí vật liệu dùng cho quản lý phân xưởng như giấy bút, văn phòng phẩm, sửa chữa máy móc thiết bị.
- Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất dùng trong phân xưởng.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí bằng tiền khác: như hội họp tiếp khách...

*Tài khoản sử dụng:*

Để tập hợp chi phí sản xuất chung, Công ty sử dụng Tk 627 – “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

*Bên nợ:* Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

*Bên có:*

- + Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.
- + Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản chi phí giá thành.
- + Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.

*Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ, được chia thành các tiểu khoản sau:*

- Tk 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng.
- TK 6272: Chi phí vật liệu
- Tk 6273: Chi phí công cụ dụng cụ
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tk 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Tk 6278: Chi phí bằng tiền khác.

*Chứng từ kế toán, sổ sách sử dụng để hạch toán:* Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, sổ cái Tk 627...



**1, Chi phí nhân viên phân xưởng.**

Theo chế độ kế toán hiện hành, chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) của nhân viên quản lý phân xưởng.

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán định khoản:

Lương nhân viên quản lý phân xưởng:

Nợ Tk 6271: 9.000.000

Có Tk 334: 9.000.000

Các khoản trích theo lương:

Nợ Tk 6271: 1.540.000

Có Tk 338: 1.540.000

**2, Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.**

Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ nhiên liệu như dầu diezen, ga, nhớt... xuất dùng phục vụ sản xuất chung. Nguyên vật liệu có nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm riêng. Vì vậy, cuối tháng kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho để tập hợp cho toàn doanh nghiệp.

Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 bao gồm máy móc thiết bị như máy phun sơn, máy hàn, bàn hàn, bình cứu hỏa, búa, khẩu trang, quần áo bảo hộ... Các công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thì được phân bổ hết một lần vào chi phí còn các công cụ dụng cụ có giá trị lớn thì sẽ được tập hợp vào TK 142 – “Chi phí trả trước ngắn hạn” (Phân bổ trong năm) hoặc Tk 242 – “Chi phí trả trước dài hạn” (Phân bổ trong nhiều năm).

Căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trong tháng, kế toán ghi sổ nhật ký chung và sổ cái Tk 627 theo định khoản.

Nợ TK 6272: 850.643

Có TK 152: 850.643

Nợ Tk 6273: 609.475

Có TK 153: 609.475

**3, Chi phí khấu hao TSCĐ.**

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn dần vào giá trị hiện vật, giá trị hao mòn được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm làm ra dưới hình thức khấu hao. Kế toán sử dụng sổ theo dõi TSCĐ để theo dõi từng loại máy móc thiết bị với các chỉ tiêu số liệu về nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại. TSCĐ ở Công ty chủ yếu là các TSCĐ chuyên dùng như máy cắt thép, máy cắt tôn, máy uốn tôn,..

Công ty xác định thời gian sử dụng của máy móc thiết bị theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao được tính như sau:

- Máy móc thiết bị: 10 năm
- Phương tiện vận tải: 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3 năm.

...

Mức khấu hao được tính như sau:

$$\text{Mức khấu hao hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao hàng năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Trong đó: Nguyên giá = Giá mua + Chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử - Các khoản giảm trừ.

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Khấu hao lũy kế.

**Bảng 2.14**

**BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
Tháng 12 năm 2010

STT	Tên TSCĐ	TG sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 năm	Trích hao mòn T12	Phân bổ cho đối tượng sử dụng			Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
						627	641	642		
1	Xe tải	10	500.000.000	40.000.000	3.333.333		3.333.333		120.000.000	380.000.000
2	Máy cắt tôn	10	550.000.000	55.000.000	4.583.333	4.583.333			220.000.000	330.000.000
3	Máy cắt thép	10	200.000.000	20.000.000	1.666.667	1.666.667			60.000.000	140.000.000
4	Máy cán	10	450.000.000	45.000.000	3.750.000	3.750.000			180.000.000	270.000.000
5	Máy đột 1	10	100.000.000	10.000.000	833.333	833.333			30.000.000	70.000.000
6	Máy đột 2	10	100.000.000	10.000.000	833.333	833.333			30.000.000	70.000.000
7	Máy vi tính	3	16.500.000	5.500.000	458.333			458.333	916.667	15.583.333
	.....		...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>		<b>2.950.000.000</b>	<b>236.000.000</b>	<b>19.666.333</b>	<b>12.333.667</b>	<b>5.333.333</b>	<b>1.333.333</b>	<b>502.150.000</b>	<b>2.447.850.000</b>

#### *4, Chi phí bằng tiền khác*

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty bao gồm chi phí tiền điện, nước, điện thoại... Căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, kèm theo các chứng từ hợp lý, hợp lệ, kế toán ghi nhật ký chung.

Cuối tháng, căn cứ vào các chứng từ, hóa đơn liên quan kế toán ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái Tk 627.

**Ví dụ:** Ngày 20/12/2010 mua nước lọc của Công ty TNHH nước Lovic

**Bảng 2.15**

**HOÁ ĐƠN**  
**GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
*Liên 2: Giao khách hàng*  
 Ngày 20 tháng 12 năm 2010

**Mẫu số: 01 GTKT-3LL**  
**PQ/2010B**  
**0039828**

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH nước Lovic  
 Địa chỉ: Thôn Bắc – Xã Tân Tiến – An Dương – HP  
 Số tài khoản:  
 Điện thoại: MST: 0201053403

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Đức Thịnh  
 Tên địa chỉ: Công ty Cổ phần TM Vận tải và Xây dựng số 1  
 Địa chỉ: Số 1 – Minh Khai – Hồng Bàng – HP  
 Số tài khoản:  
 Hình thức thanh toán: Tiền mặt MST: 0200576136

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Nước lọc tinh khiết	Bình	30	20.000	600.000
Cộng tiền hàng					600.000
Thuế suất GTGT 10%		Tiền thuế GTGT			60.000
Tổng cộng tiền thanh toán					660.000

Số tiền viết bằng chữ: *Sáu trăm sáu mươi nghìn đồng.*

**Người mua hàng**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Người bán hàng**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Bảng 2.16**

Công ty CP TM XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2010

ĐVT: ĐVN

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số trang trước chuyển sang		119.236.325.369	119.236.325.369
			.....			
20/12	PC 670		Mua bình nước lọc cho phân xưởng	627	600.000	
				133	60.000	
				111		660.000
31/12	PKT 22	31/12	Lương nhân viên quản lý phân xưởng	6271	9.000.000	
				334		9.000.000
31/12	PKT 23	31/12	Các khoản trích theo lương	6271	1.540.000	
				338		1.540.000
31/12	PKT 24	31/12	Tính khấu hao TSCĐ cho bộ phận sản xuất	6274	12.333.667	
				214		12.333.667
...	...	...	...	...	...	...
31/12	PKT 28		Kết chuyển chi phí NVLTT	154	1.952.995.079	
				621		1.952.995.079
31/12	PKT 29	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	154	141.890.000	
				622		141.890.000
31/12	PKT 30	31/12	Kết chuyển chi phí SXC	154	40.423.118	
				627		40.423.118
Cộng cuối năm					132.196.838.428	132.196.838.428

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.17**

Công ty CP TM XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**Mẫu số S03b-DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

**SỔ CÁI TK 627**  
*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh			
			.....			
20/12	PC 670	20/12	Mua nước cho PX SX	111	600.000	
31/12	PKT 22	31/12	Lương phải trả cho NV PX	334	9.000.000	
31/12	PKT 23	31/12	Các khoản trích theo lương	338	1.540.000	
31/12/	PKT 24	31/12	Khấu hao TSCĐ	214	12.333.667	
			.....			
31/12	PKT 30	31/12	KC CP SXC	154		40.423.118
			Cộng phát sinh		<b>40.423.118</b>	<b>40.423.118</b>
			Tồn cuối kỳ		-	-

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuối kỳ, từ chứng từ tập hợp chi được trong tháng của Tk 627, kế toán tiến hành phân bổ cho các đối tượng sử dụng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{CPSXC phân bổ cho sản phẩm } i = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung toàn doanh nghiệp}}{\text{Tổng chi phí NVL TT}} \times \text{Chi phí NVL TT từng sản phẩm } i$$

**Ví dụ:** Phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm giáo hoàn thiện trong tháng 12 năm 2010.

$$\begin{aligned} \text{CPSX của sản phẩm giáo hoàn thiện} &= \frac{40.423.118}{1.952.995.079} \times 889.310.718 \\ &= 18.406.965 \end{aligned}$$

**2.6.5.4. Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm**

*Tài khoản sử dụng:*

Để tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm kế toán sử dụng Tk 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

*Bên nợ:* Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

*Bên có:*

- + Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- + Trị giá nguyên vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho.
- + Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho.

TK 154 được mở chi tiết cho từng phân xưởng, cụ thể như sau:

- + TK 1541: Chi phí NCTT trực tiếp của phân xưởng giáo hoàn thiện
- + TK 1542: Chi phí NCTT trực tiếp của phân xưởng cốp pha sắt.

*Sổ sách, chứng từ sử dụng để hạch toán:* Bảng tính giá thành, phiếu nhập kho, sổ chi tiết TK 154, sổ cái TK 154...

*Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty:*

– Tổng hợp chi phí sản xuất:

Công ty tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo tháng. Các loại chi phí NVL TT, NCTT trong tháng được tập hợp trên sổ chi tiết TK 621, TK622. Chi phí SXC được tập chung, sau đó phân bổ cho các phân xưởng theo chi phí NVLTT, đến cuối tháng kế toán tính giá thành sẽ làm nhiệm vụ kết chuyển các chi phí này vào TK 154 qua các phiếu kế toán để tính giá thành sản phẩm.



**Bảng 2.18**

Công ty CP TM XD Và VT Số 1

Số 1 – Minh Khai – HB - HP

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 28

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền	Chi tiết tài khoản		
					TK nợ	TK có	Số tiền
1	Kết chuyển chi phí NVLTT	154	621	1.952.995.079			
					1541	6211	889.310.718
					1542	6212	1.063.684.361
	cộng			1.982.995.079			1.952.995.079

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Bảng 2.19**

Công ty CP TM XD Và VT Số 1

Số 1 – Minh Khai – HB - HP

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 29

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền	Chi tiết tài khoản		
					TK nợ	TK có	Số tiền
1	Kết chuyển chi phí NCTT	154	622	141.890.000			
					1541	6221	54.540.000
					1542	6222	87.530.000
	cộng			141.890.000			141.890.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

– Đánh giá sản phẩm dở dang.

Muốn tính được giá thành sản phẩm nhập kho trong tháng, kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty, chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm còn các thành phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào, mức độ hoàn thành bao nhiêu đều được coi là sản phẩm dở dang. Cuối tháng nhân viên quản lý phân xưởng kiểm kê số lượng chi tiết sản phẩm dở dang và lập báo cáo gửi phòng kế toán tiến hành xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Do chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên Công ty áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo Chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Công thức:

$$Dck = \frac{Ddk + Cv1}{Sht + Sd} \times Sd$$

$$Dck = \frac{7.361.000 + 839.178.718}{4.450 + 350} \times 350$$

$$= 61.726.854$$

Trong đó Sht = 4.450

$$Sd = 350$$

$$C = CP NVL TT + CP NCTT + CPSXC$$

$$= 889.310.718 + 54.540.000 + 18.406.965$$

$$= 962.257.683$$

Vậy tổng giá thành sản phẩm là = 7.361.000 + 962.257.683 - 61.726.854

$$Z = 907.891.829$$

$$z = \frac{907.891.829}{4.450} = 204.020,6$$

**Bảng 2.20**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**

**Số lượng: 4.450 sản phẩm**

Khoản mục chi phí	Giá trị spdd đầu kỳ	Chi phí sản xuất PS trong kỳ	Giá trị spdd cuối kỳ	Tổng chi phí	Giá thành đơn vị
Chi phí NVLTT	7.361.000	889.310.718	61.726.854	834.944.864	
Chi phí NCTT		54.540.000		54.540.000	
Chi phí SXC		18.406.965		18.406.965	
<b>Tổng</b>	<b>7.361.000</b>	<b>962.257.683</b>	<b>61.726.854</b>	<b>907.891.829</b>	<b>204.020,6</b>

Sản phẩm hoàn thành, kê toán viết phiếu nhập kho.

**Bảng 2.21**

Công ty CP TM VT&XD số 1  
Số 1 Minh Khai-HB-HP

Mẫu số: 01-VT  
QĐ: 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20 tháng 3 năm 2006  
của Bộ trưởng BTC

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: 486  
Nợ: TK 155  
Có: TK 154

Họ tên người giao hàng: Trần Bảo Ngọc

Nhập tại kho: Công ty

ST T	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo c.từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Giáo hoàn thiện		khung		4.450	204.020,6	907.891.829
	<b>Cộng</b>						907.891.829

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Chín trăm linh bảy triệu, tám trăm chín một nghìn, tám trăm hai chín đồng.*

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Người giao hàng  
(Ký, họ tên)

Thủ kho  
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng  
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)  
(Ký, họ tên)

**Bảng 2.22**

Công ty CP TM XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2010

ĐVT: ĐVN

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số trang trước chuyển sang		<b>119.236.325.369</b>	<b>119.236.325.369</b>
			.....			
20/12	PC 670	20/12	Mua bình nước lọc cho phân xưởng	627	600.000	
				133	60.000	
				111		660.000
31/12	PKT 28	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	154	1.952.995.079	
				621		1.952.995.079
31/12	PKT 29	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	154	141.890.000	
				622		141.890.000
31/12	PKT 30	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	40.423.118	
				627		40.423.118
<b>31/12</b>	<b>PNK 486</b>	<b>31/12</b>	<b>Nhập kho giáo HT</b>	<b>155</b>	<b>907.891.829</b>	
				<b>154</b>		<b>907.891.829</b>
Cộng cuối năm					<b>132.196.838.428</b>	<b>132.196.838.428</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bảng 2.23**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

**SỔ CHI TIẾT TK 1541**  
**Phân xưởng sx giáo HT**  
*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<b><u>7.361.000</u></b>			
			Số phát sinh					
			.....					
31/12	PKT 28	31/12	Kết chuyển CPNVLT	6211	889.310.718			
31/12	PKT 29	31/12	Kết chuyển CP NCTT	6221	54.540.000			
31/12	PKT 30	31/12	Kết chuyển Chi phí sản xuất chung PX giáoHT	627	18.406.965			
31/12	PNK 486	31/12	Nhập kho thành phẩm	1551		907.891.829		
			Cộng phát sinh		<b>962.257.683</b>	<b>907.891.829</b>		
			Tồn cuối kỳ		<b><u>61.726.854</u></b>			

**Người ghi số**  
(ký, họ tên)

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Bảng 2.24**

Công ty CP TM VT và XD số 1  
Số 1 Minh Khai – HB – HP

Mẫu số S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TK 154**  
*Tháng 12 năm 2010*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ U	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<b>30.435.526</b>	
			Số phát sinh			
31/12	PKT28	31/12	Kết chuyển CPNVLTT	621	1.952.995.079	
31/12	PKT29	31/12	Kết chuyển CP NCTT	622	152.520.500	
31/12	PKT30	31/12	Kết chuyển Chi phí sản xuất chung	627	40.423.118	
31/12	PKT 31	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		2.035.534.635
			Cộng phát sinh		<b>2.145.938.697</b>	<b>2.035.534.635</b>
			Tồn cuối kỳ		<b>140.839.588</b>	

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**CHƯƠNG 3:****MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG SỐ 1.****3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1.**

Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 là doanh nghiệp mới thành lập, trong thời gian đầu Công ty đã gặp rất nhiều khó khăn như thị trường tiêu thụ còn hạn chế, người lao động còn chưa tích cực với nghề,... Tuy nhiên, Công ty đã vượt qua mọi khó khăn ban đầu và hiện nay đã có những thành tích đáng kể, sản phẩm của công ty góp phần làm nên nhiều công trình lớn như: Trung tâm hội nghị Quốc gia, Cục bảo đảm hàng hải.... Có được thành công như ngày hôm nay, phải kể đến sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý cũng như sự phối hợp chặt chẽ, phấn đấu không ngừng giữa Ban giám đốc và các phòng ban cùng toàn thể các cán bộ công nhân viên trong công ty.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, nghiên cứu và vận dụng các biện pháp quản lý kinh tế, Công ty đã xây dựng được công tác kế toán nói chung công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty và trở thành một bộ phận đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các công cụ quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp.

Qua tìm hiểu thực tế tại công ty, em xin đưa ra một số ý kiến nhận xét đánh giá về những ưu điểm mà Công ty đã đạt được cũng như những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện trong công tác kế toán nói chung và trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 như sau:

**3.1.1. Những ưu điểm.****Thứ nhất: Về tổ chức bộ máy quản lý.**

Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty tương đối gọn nhẹ, các phòng ban, bộ phận có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cũng như các hoạt động khác. Từng nhân viên trong công ty được gắn

bỏ vào hoạt động chuyên biệt, điều đó cho phép họ tích lũy được kinh nghiệm phát huy được năng lực sở trường để thực hiện công việc có hiệu quả cao.

**Thứ hai: Về tổ chức bộ máy kế toán.**

Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung phù hợp với đặc điểm, quy mô sản xuất của Công ty cũng như trình độ chuyên môn của kế toán viên. Theo hình thức này, toàn bộ đều được tập trung tại Phòng kế toán của Công ty. Việc áp dụng phương pháp này đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất, kiểm tra cung cấp thông tin một cách kịp thời, thuận lợi trong công tác phân công công việc, đồng thời do tổ chức bộ máy gọn nhẹ nên tiết kiệm được chi phí hạch toán.

Dưới sự quản lý của kế toán trưởng, mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán độc lập, đến cuối kỳ tập hợp lại cho kế toán trưởng tổng hợp lập các báo cáo tháng. Với việc phân chia cụ thể từng phần việc cho từng kế toán viên sẽ tạo tinh thần chủ động, sáng tạo trong công việc đồng thời phát huy được tinh thần trách nhiệm của mỗi người đối với công việc của mình.

Đội ngũ cán bộ kế toán có trình độ, năng lực, kinh nghiệm và sự nhiệt tình trong công tác kế toán, không ngừng bồi dưỡng nghiệp vụ đã góp phần không nhỏ vào công tác giám sát và quản lý chi phí, cung cấp các thông tin cho ban lãnh đạo ra những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Thứ ba: Về tổ chức công tác kế toán:**

Tổ chức công tác kế toán được thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 để ngày càng hoàn thiện công tác kế toán, đảm bảo tính chính xác, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản trị.

Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng khá linh hoạt, chi tiết rõ ràng. Trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, Công ty đã sử dụng nhiều tài khoản phản ánh được đầy đủ các chi phí phát sinh trong từng giai đoạn sản xuất cũng như trên báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tài khoản chi tiết bên cạnh hệ thống tài khoản tổng hợp đã giúp cho việc theo dõi các đối tượng được rõ ràng hơn, tránh được những nhầm lẫn không đáng có.

Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được sử dụng theo quy định chung của Bộ tài chính ban hành. Các chứng từ được kiểm tra luân chuyển một cách nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng được yêu cầu quản lý, phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



**Thứ tư: Về hình thức kế toán áp dụng:**

Hiện nay, công ty đang áp dụng hình thức kế toán là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán đơn giản phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty.

**Thứ năm: Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành.**

Công ty đã xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo từng phân xưởng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất.

**Thứ sáu: Về phương pháp hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.**

Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp này được áp dụng phổ biến và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, nhất là phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí tại Công ty. Việc sử dụng phương pháp này giúp cho kế toán có thể theo dõi ghi chép phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của Công ty đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất được tập hợp theo khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

Với cách phân loại này giúp cho Công ty tập hợp và quản lý được chi phí một cách chặt chẽ. Nó còn cho thấy ảnh hưởng của từng khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Cách phân loại này phù hợp với đặc điểm sản xuất của Công ty là quy trình sản xuất không chia ra thành nhiều giai đoạn, không có bán thành phẩm.

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết đến chi phí giá thành cho lãnh đạo, giúp lãnh đạo nhanh chóng những quyết định hợp lý, đúng đắn trong công việc chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, còn giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm giá thành giữa các tháng từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp nắm bắt được chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định hợp lý.

Nhìn chung, công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1 có nhiều ưu điểm đáng khích lệ. Đó là một trong những yếu tố giúp cho Công ty ngày càng phát triển. Bên cạnh đó có sự đóng góp không nhỏ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, nó là một trong những khâu quan trọng nhất trong việc xác định kết quả kinh doanh và đưa ra những quyết định, phương hướng phát triển công ty hơn nữa.

### **3.1.2. Những hạn chế.**

Mặc dù công ty đã có những ưu điểm trên, tuy nhiên công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty còn có những nhược điểm, hạn chế cần phải nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện.

#### **Thứ nhất: Về phương pháp tính giá vật liệu xuất kho.**

Để tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, Công ty lựa chọn phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Đây là một phương pháp khá phổ biến được nhiều doanh nghiệp áp dụng. Phương pháp này giúp cho người kế toán có nhiều thuận lợi cũng như đơn giản trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, song về góc độ quản lý thì phương pháp bình quân gia quyền mà công ty đang áp dụng không đảm bảo được tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin bởi vì đến cuối tháng mới tính được giá trị vật liệu xuất dùng. Trong khi đó, Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, tức là đòi hỏi phải phản ánh liên tục, thường xuyên tình hình nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu trên sổ kế toán. Vì vậy, việc sử dụng phương pháp tính giá xuất kho như hiện nay sẽ làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, độ đúng đắn và kịp thời các quyết định quản lý từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### **Thứ hai: Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.**

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao lao động phải trả cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm bao gồm lương chính, lương phụ, các khoản mang tính chất lương và các khoản trích theo lương. Tuy nhiên, tại Công ty các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN đều được tính trên lương cơ bản (lương hợp đồng). Công ty trích nộp khoản KPCĐ trên lương cơ bản là không đúng theo quy định hiện hành, vì theo quy định KPCĐ được tính trên tiền lương thực tế nhận được của người lao động.

**Thứ ba: Về đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Việc đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có nhiều ưu điểm song số liệu tính toán được độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính cho một khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà không tính đến khoản mục chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

**Thứ tư: Ứng dụng tin học vào công tác kế toán:**

Như chúng ta đã biết, công nghệ thông tin là một trong những cách thức giúp cho công tác kế toán của các công ty được gọn nhẹ, hệ thống sổ sách bớt cồng kềnh,.. tuy nhiên hiện nay, công ty chưa áp dụng kế toán máy mà việc tổng hợp vẫn thực hiện trên Excel.

**3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.**

Trong xu thế phát triển chung của thế giới như hiện nay cùng với tốc độ quốc tế hóa, hội nhập ngày càng cao... nền kinh tế nước ta đã và đang có những chuyển biến lớn tiến lên theo tốc độ chung và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Không ngừng sản xuất sản phẩm có chất lượng tốt mà phải bằng mọi cách để tìm ra giải pháp để hạ giá thành sản phẩm đó là vấn đề mà mọi doanh nghiệp luôn quan tâm trong quá trình hoạt động, tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp. Sản phẩm đạt chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều, từ đó doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giá thành sản phẩm cao hoặc thấp đều phụ thuộc vào chi phí đã bỏ ra, do đó nếu chi phí sản xuất cao thì giá thành sản phẩm sẽ cao và ngược lại. Chính vì thế mà trong hệ thống các chỉ tiêu kế toán tài chính thì chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu hết sức quan trọng, phần đầu không ngừng để tiết kiệm chi phí sản xuất là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và thường xuyên của công tác quản lý doanh nghiệp. Hạ giá thành sản phẩm là sự kết tinh của các yếu tố về lao động sống, lao động vật hóa. Yêu cầu về giá thành sản phẩm chỉ thực hiện được bằng cách sử dụng hợp lý tiết kiệm và có hiệu quả các loại vật tư, tài sản, tiền vốn, sức lao động. Vì vậy, đối với bất kỳ doanh nghiệp nào thì quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

cũng được chú trọng và được coi là một khâu then chốt của quá trình hạch toán kế toán.

Đứng trước những yêu cầu đổi mới, Công ty nên có các biện pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn và áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Do vậy, tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất nói riêng để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế cũng như tạo khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

### **3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1.**

Nền kinh tế ngày càng mở rộng, phát triển không chỉ riêng với nước ta mà còn với các nước trên thế giới. Để phù hợp với xu thế chung đó, Nhà nước ta đã ban hành những chính sách, chuẩn mực và thông tư hướng dẫn cụ thể đối với từng lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ của mỗi thành phần kinh tế là vận dụng sao cho đúng, cho đủ và hợp lý trong lĩnh vực của mình để đem lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất, góp phần phát triển nền kinh tế trong nước, hội nhập và mở rộng với nền kinh tế thế giới.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại Công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành pháp luật mà còn có vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

Đảm bảo sự thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

### **3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1.**

Bằng những kiến thức tài chính kế toán đã được học tại trường và qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Thương mại vận tải và Xây dựng số 1, em đã thấy được sự vận dụng giữa lý thuyết và thực tế. Bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã đạt được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của tổ chức kế toán. Xuất phát từ những hạn chế này, em xin đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

#### **3.4.1. Ý kiến 1: Về phương pháp tính giá vật liệu xuất kho.**

Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ không phản ánh hết yêu cầu về mặt quản lý nguyên vật liệu tại Công ty, không đảm bảo được tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin bởi vì đến cuối kỳ mới tính được giá trị vật liệu xuất dùng. Để có thể phản ánh chính xác, kịp thời trị giá của vật liệu xuất kho, theo em Công ty có thể sử dụng phương pháp tính trị giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Theo phương pháp này, sau mỗi lần nhập kho giá vốn thực tế của đơn vị nguyên vật liệu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Trị giá thực tế vật liệu tồn trước khi nhập} + \text{Trị giá hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng thực tế vật liệu tồn trước khi nhập} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{rcccl} \text{Trị giá vật} & & \text{Số lượng vật liệu} & & \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{liệu xuất kho} & = & \text{xuất dùng} & \times & \text{Sau mỗi lần nhập} \end{array}$$

Với việc áp dụng phương pháp này giúp kế toán Công ty vừa đảm bảo tính kịp thời của số liệu, vừa phản ánh được tình hình biến động của thị trường.

### **3.4.2. Ý kiến 2: Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.**

Do các khoản chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương, các khoản mang tính chất lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Mặt khác, chi phí nhân công trực tiếp là một bộ phận cấu thành lên giá của sản phẩm. Chính vì vậy, chi phí nhân công trực tiếp được phản ánh đầy đủ thì giá thành sản phẩm mới mang tính chính xác. Công ty sử dụng lương hợp đồng làm căn cứ trích khoản KPCĐ cho công nhân trực tiếp sản xuất sẽ phản ánh không chính xác chi phí nhân công trực tiếp sản xuất vào giá thành. Theo quy định hiện nay, trích nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN trên tiền lương cơ bản còn trích nộp KPCĐ trên tiền lương thực tế nhận được của công nhân trực tiếp sản xuất.

Các khoản trích theo lương tính vào chi phí được tính như sau:

$$\text{BHXH} = \text{Lương cơ bản} \times 16\%$$

$$\text{BHYT} = \text{Lương cơ bản} \times 3\%$$

$$\text{KPCĐ} = \text{Lương thực tế} \times 2\%$$

$$\text{BHTN} = \text{Lương cơ bản} \times 1\%$$

Nếu đảm bảo trong quá trình hạch toán tiền lương đầy đủ và đúng chế độ sẽ giúp ích rất nhiều trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng như trong việc phân tích tỷ trọng chi phí trong giá thành sản phẩm. Từ đó nhà quản lý sẽ quyết định được hướng đi thích hợp cho doanh nghiệp mình và người lao động gắn bó với doanh nghiệp hơn.

Công ty nên vận dụng hình thức trả lương theo sản phẩm cho công nhân trực tiếp sản xuất và cần tăng cường, đôn đốc, kiểm tra và có chế độ thưởng phạt rõ ràng để khuyến khích tinh thần làm việc, tiết kiệm của công nhân. Khi có chế độ thưởng phạt rõ ràng sẽ nâng cao được ý thức, trách nhiệm làm việc của công nhân, như thế năng suất lao động sẽ tăng cao, hiệu quả sản xuất cũng được nâng cao.

### **3.4.3. Ý kiến 3: Về phương pháp khấu hao TSCĐ tăng giảm trong kỳ.**

Công ty đã xác định thời gian sử dụng TSCĐ theo Phụ lục 1 203/2009/TT-BTC Khấu hao TSCĐ và tính khấu hao TSCĐ theo nguyên tắc tròn tháng, tuy nhiên việc tính khấu hao TSCĐ theo nguyên tắc tròn tháng sẽ không tính chính

xác được mức khấu hao của tài sản cố định, từ đó làm ảnh hưởng tới chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, theo em Công ty nên tính khấu hao tài sản cố định theo nguyên tắc tròn ngày để tính chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác hơn.

***Ví dụ:***

Ngày 06/11 Công ty mua thêm một máy hàn cho bộ phận sản xuất với trị giá 50.000.000 (chưa bao gồm VAT 10%). Chi phí vận chuyển 500.000

Thời gian sử dụng: 10 năm.

Mức khấu hao năm:

$$\text{Mức khấu hao năm} = \frac{55.500.000}{10} = 5.550.000$$

Mức khấu hao 1 tháng:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao 1} \\ \text{tháng} \end{array} = \frac{5.550.000}{12} = 462.500$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{tháng 11} \end{array} = \frac{5.550.000 \times 25}{12 \times 30} = 385.417$$

Chênh lệch giữa khấu hao 1 tháng và khấu hao T11

$$= 462.500 - 385.417 = 77.083$$

Khi áp dụng khấu hao TSCĐ theo nguyên tắc tròn ngày thì ta có Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ như sau:

**Bảng 2.25**

**Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 12**

Chỉ tiêu	Toàn doanh nghiệp		Nơi sử dụng		
	Nguyên giá	Số khấu hao	627	641	642
1, Số khấu hao TSCĐ trích tháng trước	<b>2.894.500.000</b>	<b>19.512.167</b>	<b>12.179.481</b>	<b>5.333.333</b>	<b>1.333.333</b>
2, Số khấu hao TSCĐ trích tăng trong tháng	55.500.000	77.083	77.083	-	-
a, TSCĐ tăng trong tháng này	-	-	-	-	-
b, TSCĐ tăng trong tháng trước	55.500.000	77.083	77.083	-	-
3, Số khấu hao TSCĐ giảm trong tháng.	-	-	-	-	-
a, TSCĐ giảm trong tháng này	-	-	-	-	-
b, TSCĐ giảm trong tháng trước	-	-	-	-	-
4, Số khấu hao TSCĐ trích trong tháng (4 = 1+ 2 – 3)	<b>2.950.000.000</b>	<b>19.589.250</b>	<b>12.256.564</b>	<b>5.333.333</b>	<b>1.333.333</b>

**3.4.4. Ý kiến 4: Về đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.**

Hiện nay công ty đang áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phương pháp này tính toán đơn giản, dễ làm, phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít và biến động không lớn so với đầu kỳ tuy nhiên độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, do đó theo em Công ty nên xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương. Theo phương pháp này, phải tính toán tất cả các khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành của chúng. Đối với các khoản mục chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu quy trình sản xuất (như nguyên vật liệu chính trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp) thì tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang như sau:



$$Dck = \frac{Dđk + C}{Stp + Sd} \times Sd$$

Đối với các khoản mục chi phí bỏ dần trong quy trình sản xuất (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$Dck = \frac{Dđk + C}{Stp + S'd} \times S'd$$

Trong đó: Stp: Sản phẩm hoàn thành

Sd : Sản phẩm dở dang

S'd = Sd × % hoàn thành

C: Được tính theo từng khoản mục phát sinh trong kỳ

Theo phương pháp này tính toán được chính xác và khoa học hơn phương pháp trên.

### **3.4.5. Ý kiến 5. Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán.**

Tin học hóa hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán mà đang được sử dụng rộng rãi, công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp.

Khi thực hiện giải pháp này, sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao đồng thời lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

### **3.4.6. Phương hướng tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.**

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, căn cứ vào điều kiện cụ thể của công ty, em xin đưa ra những biện pháp chủ yếu sau:

Thường xuyên đổi mới kỹ thuật công nghệ sản xuất trong Công ty, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiên bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất.

Không ngừng hoàn thiện và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong công ty để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, lao động vật tư, chi phí quản lý, hạn chế tối đa các thiệt hại, tổn thất trong quá trình sản xuất... từ đó có thể tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát tài chính đối với việc sử dụng chi phí và giá thành sản phẩm của Công ty. Muốn tiết kiệm chi phí phải tăng cường công tác quản lý chi phí:

Phải lập được kế hoạch chi phí, tính toán trước chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch, phải xây dựng được ý thức thường xuyên tiết kiệm chi phí để đạt được mục tiêu kinh doanh mà công ty đã đề ra.

Phải xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí để có biện pháp quản lý phù hợp.

Do giá thành sản phẩm của công ty được cấu thành bởi ba yếu tố chi phí sản xuất chính: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí sản xuất chung nên em có ba phương án có thể tiết kiệm chi phí và hạ thấp giá thành sản phẩm như sau:

#### ***Phương án 1: Hạ thấp Chi phí NVLTT***

Chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, nếu tiết kiệm được những khoản chi phí này sẽ có tác dụng rất lớn đến việc hạ giá thành sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phụ thuộc vào 2 nhân tố số lượng NVL tiêu hao và giá cả NVL. Do đó để tiết kiệm chi phí này cần:

Tìm kiếm các NVL thay thế rẻ hơn (nếu có).

Tiết kiệm NVL trong sản xuất như một số sản phẩm sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng thì nên đem tái sinh sản phẩm đó, nâng cao tay nghề cho công nhân sản xuất để tránh trường hợp do tay nghề công nhân kém dẫn đến việc lãng phí NVL sản xuất.

Xây dựng, thiết kế một hệ thống định mức tiêu hao hay mức khoán cho từng bộ phận sản xuất sau đó phối hợp với quản lý phân xưởng thường xuyên theo dõi việc thực hiện các định mức này nhằm tránh lãng phí khi sử dụng NVL. Đồng thời công ty nên có các biện pháp khuyến khích như thưởng vật chất khi công nhân thực hiện vượt định mức và khiển trách, phạt tiền khi không đảm bảo tiêu chuẩn đề ra.

**Phương án 2: Hạ thấp chi phí nhân công trực tiếp.**

Để tiết kiệm chi phí về lao động, công ty cần xây dựng định mức lao động khoa học và hợp lý đến từng người, từng bộ phận.

Công ty căn cứ vào kết quả kinh doanh của mình để xác định tổng quỹ lương cho Công ty. Để tiết kiệm chi tiêu quỹ lương thì quỹ lương phải dùng đúng mục đích, không được sử dụng quỹ lương một cách tùy tiện để chi cho các mục đích khác. Quản lý quỹ lương phải trên cơ sở quản lý chặt chẽ cả số lượng và chất lượng lao động, đơn giá tiền lương và gắn kết với kết quả kinh doanh của công ty.

Đào tạo công nhân kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động.

Sắp xếp lực lượng lao động trực tiếp sản xuất sao cho phù hợp với tay nghề của từng công nhân.

Do tính chất công việc đòi hỏi người công nhân phải tiếp xúc với môi trường độc hại, Công ty cần có các khoản phụ cấp độc hại tương xứng hơn để bù đắp sức khỏe cho họ. Có như vậy mới khuyến khích người lao động làm việc tận tâm với công ty và cũng để đảm bảo thực hiện các quy định về an toàn lao động của Nhà nước.

**Phương án 3: Hạ thấp Chi phí sản xuất chung.**

Để tiết kiệm chi phí tiền mặt, chi phí giao dịch tiếp khách,... công ty phải hết sức chú ý đến các chỉ tiêu này. Bởi nó rất khó kiểm tra, kiểm soát và rất dễ bị lạm dụng.

Mặt khác trong khoản mục Chi phí sản xuất chung thì chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chiếm tỷ trọng đáng kể, tuy nhiên công ty lại không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, vì thế khi có sự cố xảy ra gây biến động lớn đến tổng chi phí kỳ báo cáo, làm tổng chi phí tăng lên bất thường. Do đó, Công ty nên tiến hành trích trước TSCĐ.

Trên đây là một số biện pháp cơ bản để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Công ty phải thường xuyên ý thức được việc tiết kiệm chi phí mới có thể nâng cao hiệu quả trong kinh doanh của mình.

**KẾT LUẬN**

Để trở thành công cụ quản lý có hiệu lực, kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành nói riêng phải luôn được cải tiến và hoàn thiện nhằm đáp ứng công tác quản lý trong nền kinh tế hiện nay. Kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành chính xác, đầy đủ là điều kiện cần thiết để cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin, giúp cho nhà quản lý sáng suốt đưa ra những quyết định đúng đắn, mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Sau thời gian thực tập tại công ty, được sự giúp đỡ của thầy hướng dẫn và phòng Kế toán Công ty, em đã nhận thức được mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn trong hoạt động kế toán tại công ty, sự cần thiết, tầm quan trọng của kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành nói riêng.

Do thời gian thực tập ngắn, khả năng còn nhiều hạn chế mà sự vận dụng lý thuyết nhà trường vào thực tiễn là cả một quá trình, do đó, bài luận văn này không tránh khỏi những sai sót, em mong được sự thông cảm, xem xét của thầy cô, các cô chú và các chị phòng Kế toán. Tuy nhiên, trên cơ sở tình hình cụ thể của công ty, em có đề xuất một số ý kiến, hy vọng những ý kiến đó sẽ góp phần hoàn thiện hơn công tác kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của công ty.

Một lần nữa em xin trân trọng cảm ơn Th.s – Thầy giáo Vũ Hùng Quyết, ban lãnh đạo công ty và phòng tài vụ đã tạo điều kiện, hướng dẫn em hoàn thành luận văn này.